

Số: 400 /TB-SXD

Hải Phòng, ngày 09 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 5 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD);

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng...

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn số 55/CV-HCDC đề ngày 05/6/2026 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 5/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và một số vật tư thiết bị công trình xây dựng thời điểm tháng 5 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

I. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Tổng hợp giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã, đặc khu - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 5 năm 2026 do Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cung cấp (Phụ lục 1 kèm theo);

Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá (Phụ lục 2 kèm theo).

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bóc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định

hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Ban QL dự án ĐTXD của thành phố.
- Sở Tài chính;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 400 /SXĐ-KTQLĐTXĐ ngày 09/6 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	764,000	768,000	770,000	770,000	772,000	770,000	769,000	768,000	781,000	771,000	772,000	766,000	769,000	840,000	810,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	563,000	566,000	568,000	568,000	571,000	565,000	564,000	563,000	576,000	566,000	569,000	567,000	567,000	638,000	608,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	301,000	305,000	305,000	305,000	305,000	301,000	301,000	301,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	375,000	345,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	703,000	713,000	713,000	714,000	721,000	703,000	704,000	698,000	726,000	717,000	714,000	715,000	715,000	783,000	755,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	658,000	665,000	665,000	666,000	673,000	667,000	668,000	650,000	678,000	669,000	669,000	668,000	667,000	745,000	713,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	603,000	613,000	613,000	604,000	610,000	605,000	606,000	596,000	619,000	605,000	607,000	606,000	610,000	697,000	667,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	578,000	592,000	592,000	583,000	589,000	584,000	585,000	575,000	598,000	584,000	586,000	585,000	589,000	669,000	642,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	601,000	615,000	615,000	606,000	612,000	607,000	608,000	598,000	621,000	607,000	609,000	608,000	612,000	699,000	669,000

B. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	80,000	60,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	30,000	30,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		đáy 2-3cm	Đến chân công trình	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,500,000	3,370,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	265,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	110,000	107,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	115,000	112,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,170,000	1,135,000	
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000	905,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	590,000	585,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,510,000	1,475,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	865,000
35	Vật liệu khác	Ván xả tiểu nam Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	840,000	835,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000	185,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,450,000	1,435,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,450,000	2,415,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000	1,615,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 05 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;

- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hâu, P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Bùi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; Khu vực KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cổng C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P. Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vật liệu cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trám Bạc, P. An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiển, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu vực KV10: Bãi vật liệu cổng Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Ván (trạm thu phí Tiên Cự); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bảo; Khu vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trần Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiệp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

(Kèm theo Thông báo số 400 /SXD-KTQLĐTXD ngày 09 /6 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	760,000	770,000	759,000	771,000	770,000	775,000	761,000	769,000	770,000	769,000	770,000	771,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	565,000	575,000	564,000	576,000	575,000	580,000	566,000	574,000	575,000	574,000	575,000	576,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	301,000	301,000	300,000	312,000	311,000	316,000	302,000	300,000	306,000	305,000	306,000	307,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	662,000	660,000	660,000	671,000	673,000	672,000	663,000	659,000	662,000	663,000	660,000	662,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	620,000	618,000	618,000	629,000	633,000	630,000	621,000	617,000	620,000	621,000	618,000	619,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	569,000	579,000	568,000	579,000	581,000	585,000	571,000	571,000	570,000	569,000	568,000	569,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	548,000	559,000	547,000	558,000	560,000	564,000	550,000	550,000	549,000	548,000	547,000	548,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	586,000	599,000	585,000	596,000	598,000	597,000	588,000	588,000	587,000	586,000	585,000	586,000

[illegible]

18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đền chân công trình	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		đài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đền chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		đài 4m/cây	Đền chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		đày 2-3cm		3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đền chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đền chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đền chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đền chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đền chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đền chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đền chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 05 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL đê sông Thái Bình, Cẩm Thượng, P. Thành Đông)
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yên Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL đê Cổng Cầu, P Tân Hưng)
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyễn Giáp; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL cầu Vạn, xã Tứ Kỳ)
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực Cổng trường PTTH Ninh Giang 2)
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực Cầu Cổng neo, X. Thanh Miện)
- KV21 Gồm các xã: Kê Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực thôn Bá Đông, X. Đường An)
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực thôn Quý Dương, X. Mão Điền)
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú)
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành; (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực thôn Tuấn Việt, Kim Thành)

- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phú; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phú. (Giao trên phương tiện bên mua: Bãi VL khu vực Thái Sơn, Kinh Môn)
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Cầu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Công trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực đường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiêu, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Năng.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	9
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	9
1.2	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	9
1.3	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý ; Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. ĐT: 0973.498298	9
2	XI MĂNG	
2.1	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681	10
2.2	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng: SĐT: 0903.432.379	11
2.3	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	12
2.4	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: Số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899	12
3	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
3.1	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	13
4	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	
4.1	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	17
5	KẾT CẤU THÉP	
5.1	Công ty Cổ phần Ausnam - Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. tel: 0818999826 □	19
6	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
6.1	SƠN	
6.1.1	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc:Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 096 6222976	23
6.1.2	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	23
6.1.3	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	25
6.1.4	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	26
6.1.5	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phườngViệt Hums, TP Hà Nội; SĐT: 0946596570	26
6.1.6	Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI; Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung – Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội;SĐT: 0963125805	27
6.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	

STT	Nội dung	Trang
6.2.1	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	28
6.2.2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	31
6.2.3	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	39
6.2.4	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	40
6.2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân; Đc: Địa chỉ: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	44
6.2.6	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội,	51
6.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
6.3.1	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	57
6.3.2	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	65
6.3.3	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	67
6.3.4	Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	95
6.4	CỬA	
6.4.1	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	96
6.4.2	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	101
6.5	GẠCH ỐP LÁT	
5.5	Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631	112
7	VẬT LIỆU KHÁC	
7.1	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	113
7.2	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	115
7.3	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	116

STT	Nội dung	Trang
7.4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	117
7.5.1	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	119
7.5.2	Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	119
7.6	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	120

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 400 /SXD-KTQLĐTXD ngày 09/ 6 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng))

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	Thép trơn d6-T,d8-T cuộn	Kg	TCVN 1651 -1:2018	CB240-T	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	15,150	Giá bán trên phương tiện bên mua từ T4/2026
		Thép vằn D8 cuộn	Kg	JIS G 3112-2020, TCVN 1651-2:2018	SD295A, CB300-V		15,150	
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		15,800	
		Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CT5, SD295A, CB300-V		15,600	
		Thép thanh vằn D14	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,Gr40, CB300)-V		15,550	
		Thép thanh vằn D16	Kg	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	CT5,SD295A,CB300-V		15,550	
		Thép thanh vằn D18 ÷ D40	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		15,550	
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		16,100	
		Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,900	
		Thép thanh vằn D14 ÷ D40	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,850	
		Thép thanh vằn D16	Kg	TCVN 1651 -2:2018	CB300-V		15,850	
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	14,570	Giá tại nhà máy từ T4/2026
		Thép cuộn VAS: D8	Kg		CB300-V		14,670	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB300-V		15,070	
		Thép thanh VAS D12	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D14-20	Kg		CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D12	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D14-32	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D36	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D40	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,620	
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0913548228	16,650	Giá tại công trình từ 04/5/2026
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		16,700	
			Kg		CB400V/CB500V		17,000	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		16,550	
			Kg		CB400V/CB500V		16,850	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB300V		16,450	
			Kg		CB400V/CB500V		16,750	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		16,950	
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		17,250	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2.1	Xi măng								
	Xi măng bao								
2.1.1		Các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải và đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng							
2.1.1.1		Tại các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng và đặc khu Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển:						Giá tại nhà máy từ ngày 01/5/2026	
		+Vận chuyển bằng đường bộ:				Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681			
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,574,537		
		Xi măng PCB40			Bao		1,593,056		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,510,648		
		Xi măng PCB40			Bao		1,529,167		
2.1.1.2		Tại các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển							
		+Vận chuyển bằng đường bộ:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260-2009	Bao		1,497,315		
		Xi măng PCB40			Bao		1,515,833		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260-2009	Bao		1,478,796		
		Xi măng PCB40			Bao		1,497,315		
2.1.1.3		Tại các phường Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và xã Việt Khê thuộc thành phố Hải Phòng							
		- Trừ dự án của Tập đoàn Hoàng Huy							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,556,389		
		Xi măng PCB40			Bao		1,574,907		
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,463,796		
		Xi măng PCB40			Bao		1,482,315		
2.1.1.4		Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng							
		+Vận chuyển bằng đường bộ:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,483,704		
		Xi măng PCB40	tấn		Bao		1,502,222		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,360,648		
		Xi măng PCB40			Bao		1,379,167		
2.1.1.5		Tại các dự án công trình tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		- Xi măng PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SDT: 0904828681	1,194,444	Giá tại nhà máy từ ngày 01/5/2026	
		- Xi măng PCB 40			bao PK công trình		1,212,963		
		- Xi măng PCB 40			bao VN-Drago		1,166,667		
2.1.1.6		Tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,148,148		
2.1.2		Các phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng							
2.1.2.1		Tại phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,396,667		
		Xi măng PCB40			Bao		1,415,185		
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao KPK đa dụng		1,157,407		
		Xi măng PCB40			bao KPK đa dụng		1,175,926		
2.1.2.2		Tại các xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,148,148		
		Xi măng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,166,667		
	Xi măng rời								
		Tại xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng							
		Xi măng PCB40 rời	tấn	TCVN 6260:2020	rời		842,593		
		Tại Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng							
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời		870,370		
		Tại Hải Phòng trừ các xã, phường: Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng							
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời		916,667		
2.2	Xi măng	Khu vực phía Đông Hải Phòng				Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0903.432.379		Giá đến chân công trình từ T5/2026	
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình		1.480.000		
		Xi măng PCB40	tấn		bao PK công trình		1,500,000		
		Xi măng PCB30	tấn		bao VN-Dragon		1,440,000		
		Xi măng PCB40	tấn		bao VN-Dragon		1,460,000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.3	Xi măng	Tại nhà máy Trảng Kênh - Thủy Nguyên (Đại lý tự bố trí phương tiện vận chuyển đến nhà máy nhận hàng và chở đến các điểm chỉ định)						Giá từ 01/5/2026 tại nhà máy cho khu vực (chưa có vận chuyển)
		PCB30	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404/0936599582	1,713,960	Thủy Nguyên (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,648,080	Cầu Rào (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,654,560	Kiến Thụy (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,648,080	Tiên Lãng (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,642,680	Tiên Lãng (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,638,360	Vĩnh Bảo (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,502,280	Vĩnh Bảo (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,664,280	An Lão (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,508,760	Cát Bà (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,698,840	Cát Bà (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,495,800	Bạch Long Vĩ (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,609,200	Hải Dương (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,621,080	Phả Lại (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,353,240	Cẩm Giàng (đường bộ)
2.4	Xi măng	Xi măng bao PCB30				Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899		Giá bán trên phương tiện bên mua từ ngày 25/5/2026
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn	QCVN 16:2023/BXD			1,320,333	
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,361,852	
		Xi măng bao PCB40						
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,338,333	
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,379,852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
3	Cấu kiện bê tông								
I	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải thấp (T), sản xuất theo phương pháp ép rung								
1		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	469,000	512,000	43,000	Giá từ T4/2026
2		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md			570,000	629,000	59,000	- nt -
3		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md			771,000	850,000	79,000	- nt -
4		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md			855,000	962,000	107,000	- nt -
5		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,304,000	1,475,000	171,000	- nt -
6		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,876,000	2,120,000	244,000	- nt -
7		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,834,000	3,261,000	427,000	- nt -
8		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			3,313,000	3,635,000	322,000	- nt -
9		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md			3,811,000	4,179,000	368,000	- nt -
10		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md			5,592,000	6,236,000	644,000	- nt -
11		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,709,500	7,353,500	644,000	- nt -
II	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải tiêu chuẩn (TC), sản xuất theo phương pháp ép rung								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
12		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	476,000	519,000	43,000	- nt -
13		Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md			577,000	636,000	59,000	- nt -
14		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md			783,000	862,000	79,000	- nt -
15		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md			868,000	975,000	107,000	- nt -
16		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,325,000	1,496,000	171,000	- nt -
17		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,906,000	2,150,000	244,000	- nt -
18		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,879,000	3,306,000	427,000	- nt -
19		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md			3,376,000	3,698,000	322,000	- nt -
20		Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md			3,858,000	4,226,000	368,000	- nt -
21		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md			5,665,000	6,309,000	644,000	- nt -
22		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,147,000	6,791,000	644,000	- nt -
III	Đế cống BTCT								
23		Đế cống D300, KT (420x270) mức 200 bản 25	cái			116,000	129,000	13,000	- nt -
24		Đế cống D400, KT (500x270) mức 200 bản 25	cái			134,000	151,000	17,000	- nt -
25		Đế cống D500, KT (650x270) mức 200 bản 25	cái			159,000	180,000	21,000	- nt -
26		Đế cống D600, KT (730x270) mức 200 bản 25	cái			194,000	222,000	28,000	- nt -
27		Đế cống D800, KT (920x270) mức 200 bản 25	cái			240,000	264,000	24,000	- nt -
28		Đế cống D1000, KT (1130x270) mức 200 bản 25	cái			402,000	437,000	35,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú	
29		Đế cổng D1200, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	498,000	541,000	43,000	- nt -	
30		Đế cổng D1250, KT (1360x270) mức 200 bản 25	cái			498,000	541,000	43,000	- nt -	
31		Đế cổng D1500, KT (1470x320) mức 200 bản 32	cái			656,000	721,000	65,000	- nt -	
32		Đế cổng D1800, KT (1690x320) mức 200 bản 32	cái			810,000	891,000	81,000	- nt -	
33		Đế cổng D2000, KT (1770x320) mức 200 bản 32	cái			856,000	940,000	84,000	- nt -	
IV	Cổng hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng VH									
34		Cổng hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		1,580,000	1,760,000	180,000	- nt -	
35		Cổng hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120 (mm)	md			2,490,000	2,720,000	230,000	- nt -	
36		Cổng hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,410,000	2,680,000	270,000	- nt -	
37		Cổng hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			2,900,000	3,440,000	540,000	- nt -	
38		Cổng hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,380,000	4,920,000	540,000	- nt -	
39		Cổng hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200 (mm)	md			7,210,000	8,070,000	860,000	- nt -	
40		Cổng hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250 (mm)	md			11,460,000	12,800,000	#####	- nt -	
41		Cổng hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300 (mm)	md	17,630,000		20,310,000	#####	- nt -		
V	Cổng hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng HL 93									
42		Cổng hộp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		1,640,000	1,820,000	180,000	- nt -	
43		Cổng hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,940,000	3,170,000	230,000	- nt -	
44		Cổng hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,510,000	2,780,000	270,000	- nt -	
45		Cổng hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		3,060,000	3,600,000	540,000	- nt -	
46		Cổng hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,650,000	5,190,000	540,000	- nt -	
47		Cổng hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200 (mm)	md			7,600,000	8,460,000	860,000	- nt -	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú	
48		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250 (mm)	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tô Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	11,660,000	13,000,000	#####	- nt -	
49		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300 (mm)	md			18,770,000	21,450,000	#####	- nt -	
VI	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng VH									
50		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		4,800,000	5,280,000	480,000	- nt -	
51		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			5,840,000	6,440,000	600,000	- nt -	
52		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			9,310,000	10,170,000	860,000	- nt -	
53		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200 (mm)	md			15,510,000	17,300,000	#####	- nt -	
54		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250 (mm)	md			24,500,000	27,390,000	#####	- nt -	
55		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300 (mm)	md			24,590,000	28,060,000	#####	- nt -	
VII	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng HL-93									
56		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		5,050,000	5,530,000	480,000	- nt -	
57		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120 (mm)	md			6,400,000	7,000,000	600,000	- nt -	
58		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150 (mm)	md			10,020,000	10,880,000	860,000	- nt -	
59		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200 (mm)	md			16,690,000	18,480,000	#####	- nt -	
60		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250 (mm)	md	TCVN 9116:2012		25,920,000	28,810,000	#####	- nt -	
61		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300 (mm)	md			38,660,000	42,130,000	#####	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 01/4 đến 10/4	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 11/4 đến 30/4
4	Nhựa đường						
I. Các sản phẩm nhựa đường							
1	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	21,500	21,000
2	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020		21,700	21,200
3	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	kg	TCVN 13150-2:2020		22,300	21,500
4	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022		24,200	22,700
5	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020		25,500	22,900
6	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021		28,100	27,000
7	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021		28,600	27,800
8	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024		28,900	28,100
9	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021		29,300	28,500
10	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024		29,100	28,300
II. Các sản phẩm nhũ tương/MC							
11	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011		18,500	17,300

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 01/4 đến 10/4	Giá (chưa có VAT) (*) từ ngày 11/4 đến 30/4	
12	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Địa chỉ: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SDT: 024 3934 1048	20,600	18,300	
13	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg			21,200	18,900	
14	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg			21,000	18,700	
15	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011		26,400	24,700	
16	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg			27,300	25,700	
17	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019		26,800	25,200	
18	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011		32,000	31,500	
III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác								
19	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024		26,100	25,200	
20	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020		22,200	18,600	
21	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018		37,400	36,500	
22	Vật liệu ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg			78,000	77,000	

Ghi chú
Giá đến tận chân công trình trên địa bàn TP.Hải Phòng

Ghi chú
Giá đến tận chân công trình trên địa bàn TP.Hải Phòng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5	Kết cấu thép							
5.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam 1 lớp						
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	194,545	Giá từ ngày 01/5/2026 tại kho của các đại lý trên địa bàn TP Hải Phòng
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		198,182	
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		199,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		190,909	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		180,909	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		186,364	
		Tôn Austnam, 6 sóng, AD06 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		181,818	
		Tôn Austnam, 6 sóng, AD06 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		189,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng, AD05 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		178,182	
		Tôn Austnam, 5 sóng, AD05 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		185,455	
		Tôn Austnam, sóng giả ngói, ADTile - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		190,000	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		248,182	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		253,636	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,45mm (Az100)	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ100)		250,000	
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		227,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tôn mái AR-EPS Austnam chống nóng, chống ồn 2 lớp tôn, Xốp EPS 50mm				Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826		
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	tôn trên dày 0.45mm, dưới 0.35mm, lớp xốp EPS 50mm		390,000	- nt -
		Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm						
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		282,727	- nt -
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		286,364	- nt -
		Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		279,091	- nt -
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		283,636	- nt -
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		262,727	- nt -
		Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		269,091	- nt -
		Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		259,091	- nt -
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		265,455	- nt -
		Phụ kiện tôn Austnam						
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300		52,727	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k400		69,545	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k600		100,000	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k300		57,727	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiệnk400		75,909	- nt -

Công ty Cổ phần Ausnam
Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	110,000	- nt -		
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k300		58,636	- nt -		
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k400		77,727	- nt -		
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k600		112,727	- nt -		
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		122,727	- nt -		
		Tôn Suntek 1 lớp								
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		134,545	- nt -		
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		123,636	- nt -		
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		135,455	- nt -		
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		120,909	- nt -		
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		132,727	- nt -		
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		195,455	- nt -		
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		179,091	- nt -		
		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm								
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		213,636	- nt -		
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		225,455	- nt -		
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		212,727	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		224,545	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek						
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	40,000	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		51,818	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		72,727	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		43,636	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		56,364	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		80,909	- nt -
		Vật tư phụ						
		Đai bắt tôn Alok	cái				10,000	- nt -
		Vít sắt dài 65mm	cái				2,091	- nt -
		Vít sắt dài 45mm	cái				1,545	- nt -
		Vít sắt dài 20mm	cái				1,091	- nt -
		Vít bắt đai Alok	cái				636	- nt -

*Danh sách đại lý phân phối tại Hải Phòng

1. Công ty TNHH XDTM và SX Đô Nga - Xóm Mới, xã Hà Bắc, thành phố Hải Phòng 0976386127
2. Công ty TNHH MTV thương mại Hà Trang - Xóm Mới, xã Hà Bắc, TP Hải Phòng 0913256421
3. Công ty TNHH MTV TM XD và DV Phương Anh - Thôn Quý Dương, xã Mao Điền, TP Hải Phòng 0912255650
4. Công ty TNHH TM DV và SX Dương An - Số 189 đường Lưu Úc, phường Phù Liễn, TP Hải Phòng 0963978278

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
6.1	Vật liệu hoàn thiện						
6.1.1	Sơn	Hệ thống sơn giao thông					
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc: Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; SĐT: 096 6222976	27,000
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg		(vàng) phẳng		27,500
		Joline Primer (sơn lót)	lít		hệ nhiệt dẻo		66,700
		Sơn giao thông hệ dung môi	lít		Joway trắng-00		150,300
		Sơn giao thông hệ dung môi	lít		Joway đen - 602		150,300
		Sơn giao thông hệ dung môi	lít		Joway vàng - 153		173,700
		Sơn giao thông hệ dung môi	lít		Joway đỏ - K314		173,300
		Hạt phản quang	kg		loại A		24,300
		Sơn tường nhà					
		Bột trét (bả) tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		9,700
		Bột trét (bả) tường	kg		nội thất Sp Filler		10,350
		Bột trét (bả) tường	kg		ngoại thất Jplus		14,000
		Sơn nội thất	kg	TCVN 16:2019/BXD	Altin		75,200
		Sơn ngoại thất	lít		Altex		114,300
		Sơn nội thất	lít		Jony Int		51,000
		Sơn ngoại thất	lít		Jony Ext.H		126,000
		Sơn lót nội thất	lít		Fotin		95,000
		Sơn lót ngoại thất	lít		Fotex		157,000
		Sơn ngoại thất	lít		Nova Ext		102,000
		Sơn nội thất	lít		Bella		55,000
6.1.2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	16,000
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg				12,700
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg				11,000
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg				9,700
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg				9,000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		218,400
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít		15L; 5L		205,800
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít		18L		162,000
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít		17L; 5L		125,800

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	316,200
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít		18L		256,000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít				220,000
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít		17L; 5L		208,600
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít		17L; 4.8kg		74,200
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít		18L; 5kg		122,000
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít				112,200
		Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít		15L; 5L		217,800
		Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít				226,800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít		18L; 5L		257,200
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít		15L; 5L		262,800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít		18L; 5L		399,400
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít		18L; 5L		431,800
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít		5L		477,200
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít		18L		47,000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít		18L		105,000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít		17L		164,000
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít		18L		211,000
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít		18L; 5L		208,600

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít		10L; 5L		318,400
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít		15L; 5L		433,800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít				568,400
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít		5L		655,000
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít				148,000
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít				244,000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít		18L		352,000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít				440,000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít		18L		528,000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít				193,000
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg		20kg		224,600
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg		18kg		250,000
6.1.3	Sơn	Sơn nội thất Dulux professional			A500		66,444
		Sơn nội thất Dulux professional diamond care kháng khuẩn					241,944
		Sơn nội thất Dulux professional diamond			A1000		234,500
		Dulux professional sơn nội thất kháng khuẩn					98,944
		Sơn nội thất Dulux professional			A390		48,278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux professional interior washable					111,556
		Sơn nội thất dễ lau chùi Dulux professional interior cleanable					86,111
		Dulux professional sơn ngoại thất			E700		156,889

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
		Dulux professional weathershield		QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	E1000	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	286,556
		Dulux professional weathershield flexx					322,000
		Dulux professional weathershield express					274,944
		Dulux professional weathershield oceanguard					312,833
		Dulux professional sơn ngoại thất			E500		91,722
		Dulux professional sơn lót nội thất			A500		91,944
		Dulux professional weathershield sơn lót ngoại thất chống kiềm			E1000		161,222
		Dulux professional sơn lót ngoại thất			E700		132,389
		Dulux professional sơn lót ngoại thất			E500		97,424
		Dulux professional diamond sơn lót			A1000		159,778
		Dulux professional a300 sơn lót nội thất					59,222
		Dulux professional bột trét tường ngoại thất		TCVN 7239:2014	E700		11,000
		Dulux professional diamond bột trét tường nội thất			A1000		12,150
		Dulux professional bột trét tường nội thất			A500		8,800
		Dulux professional weathershield bột trét tường			E1000 plus		12,550
6.1.4	Sơn	Sơn nội thất	Lít	TCVN 8652:2020	(HT 18)	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	39,189
		Sơn lót nội thất Building	Lít				61,728
		Sơn ngoại thất	Lít		(HT 19)		91,235
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch	Lít		(HT 22)		189,999
		Bộ bả nội thất	Kg	TCVN 7239:2014			5,500
		Bộ bả ngoại thất	Kg				7,000
6.1.5	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg	AASHTO M249-12 (2020)	25kg/bao	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phường Việt Hưng TP Hà	25,200
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg		25kg/bao		26,000
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS - 3262	25kg/bao		24,100

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS-3262	25kg/bao	Hàng, Hà Nội; SĐT: 0946596570	24,100
		Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M247	Kg	AASHTO M247-13 (2020) type II	25kg/bao		24,100
6.1.6	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung – Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội; SĐT: 0963125805	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà AH600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		121,713
		Sơn lót kháng kiềm trong nhà PA10 ECO	kg		Thùng 20kg		52,083
		Sơn bóng mờ cao cấp trong nhà SH800	kg		Thùng 16kg; Lon 4kg		188,368
		Sơn phủ trong nhà PA30 ECO	kg		Thùng 20kg		55,787
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất					
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời AE600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		195,602
Sơn lót kháng kiềm ngoài trời PA20 ECO	kg	Thùng 20kg	76,157				
Sơn bóng mờ cao cấp ngoài trời SE800	kg	Thùng 16kg; Lon 4kg	226,273				
Sơn phủ ngoài trời PA40 ECO	kg	Thùng 20kg	77,778				

Ghi chú
Giá đến chân công trình từ T4/2026
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
Giá tại nhà máy từ T4/2026
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Ghi chú
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Ghi chú
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Ghi chú
Giá đến chân công trình từ T4/2026
Giá đến chân công trình từ T4/2026
Giá đến chân công trình từ T5/2026

Ghi chú
Giá đến chân công trình từ T5/2026
Giá đến chân công trình từ T5/2026

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.2	Vật tư điện							
6.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HM SMD 02 GLASS:						
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm-6,1kg(sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm-8,1kg (sử dụng cho 80W-150W), 740x340x120mm-9,8kg (sử dụng cho 100W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	8,600,000	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 80W	Bộ				9,600,000	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 100W	Bộ				10,300,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 120W	Bộ				12,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 150W	Bộ				13,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 180W	Bộ				15,100,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 200W	Bộ				16,500,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 45:						- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm-5,5kg (sử dụng từ 50W-120W), 684x290x110mm-6,8kg (sử dụng cho (80W-180W), 786x290x110mm-8,6kg (sử dụng cho 150W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh,		6,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 80W	Bộ				8,200,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 100W	Bộ				9,000,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 120W	Bộ				9,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 150W	Bộ				11,500,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 180W	Bộ				12,200,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 200W	Bộ		chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		12,900,000	- nt -	
		Đèn Đường LED HM SMD 141:							
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 520x210x100mm-4,1kg (sử dụng từ 50W-65W), 560x260x100mm-5,2kg (sử dụng cho 80W-120W), 660x260x100mm-6,4kg (sử dụng cho 100W-165W), 720x260x100mm-7,3kg (sử dụng từ 150W-200W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	6,200,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 80W	Bộ				7,900,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 100W	Bộ				8,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 120W	Bộ				9,600,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 150W	Bộ				10,700,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 200W	Bộ				12,500,000	- nt -	
		Đèn Đường LED HM SMD 121:							
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 623x238x113mm-4,2kg (sử dụng từ 50W-100W), 712x272x113mm-5,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 760x302x1103mm-7,5kg (sử dụng cho 100W-165W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi		6,400,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 80W	Bộ				7,600,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 100W	Bộ			8,900,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 120W	Bộ			9,700,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN		10,800,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 180W	Bộ			11,900,000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 200W	Bộ	19:2019/BKHCN	trường muối mặn, bảo hành 5 năm		12,600,000	- nt -
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn HM-NEMA-R4-MO	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT			3,000,000	- nt -
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ có khả năng kết nối trung tâm tại tủ	Bộ				68,000,000	- nt -
		Tủ điện						
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)			14,580,000	- nt -
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ				16,350,000	- nt -
		Cột thép						
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	H=6m, dày 3mm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	3,450,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=7m, dày 3mm		3,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=8m, dày 3mm		4,300,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=9m, dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=10m, dày 4mm		6,500,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=11m, dày 4mm		7,200,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=6m, D78- dày 3mm		3,600,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3mm		4,350,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3.5mm		4,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=8m, D78- dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=9m, D78- dày 4mm		6,400,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=10m, D78- dày 4mm		6,900,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,800,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,900,000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2,150,000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 1	Cần		cao 1,64m, vươn		3,200,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		đèn	Cán	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2,1m	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	3,200,000	- nt -
		Cán cánh bướm Đơn lắp 2 đèn	Cán		cao 1,64m, vượn 2,5m		3,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 4mm		16,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 4mm		20,900,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		17m D150mm, dày 5mm		23,950,000	- nt -
		Lọng bán nguyệt	Bộ		bắt đèn pha		2,800,000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4,800,000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		8,500,000	- nt -
		Bộ đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời HM SMD 141 – NLMT:						
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Đã bao gồm trọn bộ vật tư linh kiện cho hệ thống chiếu sáng NLMT gồm tám pin NLMT, ắc quy lithium sắt photphat, bộ điều khiển, đèn LED)		25,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 60W	Bộ				25,500,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 70W	Bộ				28,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 80W	Bộ				29,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 90W	Bộ				29,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 100W	Bộ				31,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 110W	Bộ				31,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 120W	Bộ				33,300,000	- nt -
6.2.2	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147		
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=6m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =124.	2,897,799		Giá từ ngày 10/4/2026 tại chân công trình địa bàn HP	
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=7m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =134.	3,210,000			
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =150.	3,590,000			
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 3.5mm	Cột		. Dn=56; Dg=150.	4,156,272		- nt -	
	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =150.	4,404,654		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =161.	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,237,254	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột		Dn=56; Dg=161.		4,854,312	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =161.		5,325,465	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 3.5mm	Cột		Dn=56; Dg=172.		5,942,563	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=172.		6,043,981	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=183.		7,255,789	- nt -	
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng							
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.		2,854,220	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3,452,546	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3,543,594	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4,072,309	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,065,101	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,653,097	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5,199,479	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4,825,652	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5,175,075	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6,104,859	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6,148,105	- nt -	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6,285,049	- nt -	
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng							
		Cần đèn PT01-D	Cái		cao 2m, vưon 1,5m		1,512,165	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vượn 1,5m	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	1,730,521	- nt -	
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	Cái		cao 2m, vượn 1,5m		1,452,653	- nt -	
		Cần đèn PT01-K	Cái		cao 2m, vượn 1,5m		1,358,123	- nt -	
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	Cái		cao 2m, vượn 1,5m		1,699,584	- nt -	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)							
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv							
		Đèn LED STAR 801	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60W-DIM 5 cấp		5,540,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		6,960,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		7,060,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140							
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-50W-60W - DIM 5 cấp		4,440,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 70W-80W-90W - DIM 5 cấp		4,850,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,150,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước 518x228x114 với 50w - 100W;Kích thước 750x322x167 với 100w - 150W;Kích thước 900x386x167 với 150w - 200W							
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 80W-DIM 5 cấp		8,136,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W-DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5,500,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6,680,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -	
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước:604x385x140 và 686x385x140							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-60W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,280,000	- nt -	
	Đèn LED STAR 821	bộ	công suất 70W-90W-DIM 5 cấp		4,520,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ	công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,100,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ	công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		5,500,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ	công suất 140W-150W- DIM 5 cấp		5,780,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước: 720x280x80 với 50W - 100W;Kích thước: 850x340x80 với 150W-200W								
	Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W - 50W-60W-DIM 5 cấp	2,530,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 70W-80W- 90W-DIM 5 cấp	2,840,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp	3,100,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-140W-DIM 5 cấp	3,350,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	3,500,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước: 495x295x86 và 650x295x86								
	Đèn LED STAR 820	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp	4,004,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 70W-80W-90W -DIM 5 cấp	4,340,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp	5,300,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp	5,560,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 140W-150W -DIM 5 cấp	5,850,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 160W-200W -DIM 5 cấp	6,100,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 620x340x110 với 50W-100W;Kích thước: 700x340x110 với 100W-150W; Kích thước 860x340x110 với 150W- 200W								
	Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và	công suất 50W-DIM 5 cấp	5,250,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp	5,450,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp	5,750,000		- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 125W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	5,990,000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6,450,000	- nt -
	Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 425x325x120 với 150w-200W;Kích thước 450x325x120 với 200W-300W;Kích thước 460x460x100 với 400W-500W							
	Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-150W, sử dụng 2-3 mắt COB-DIM 5 cấp	3,500,000		- nt -	
	Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W-250W, sử dụng 4-5 mắt COB-DIM 5 cấp	3,950,000		- nt -	
	Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 300W-400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp	7,020,000		- nt -	
	Đèn LED NEPTUNE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước : 610x268x140 với 40W-100w;Kích thước : 765x320x140 với 100W-150W;Kích thước 866x370x160 với 150w-200W							
	Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp	4,916,000		- nt -	
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp	5,690,000		- nt -	
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp	6,750,000		- nt -	
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp	7,000,000		- nt -	
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp	7,500,000		- nt -	
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI: Chip Phillips, Driver Phillip; (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ điện, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp;Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W							
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-50W-DIM 5 cấp	15,700,000		- nt -	
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 60W-70W-DIM 5 cấp	16,100,000		- nt -	
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 80W-90W-DIM 5 cấp	17,300,000		- nt -	
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 100W-110W-DIM 5 cấp	21,100,000		- nt -	
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 120W-130W - DIM 5 cấp	24,500,000		- nt -	
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp	26,500,000		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED TRIANGLE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W							
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP 008 23 27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	5,950,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 70W-80W-DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 90W-100W-DIM 5 cấp		6,750,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 110W-120W-DIM 5 cấp		7,150,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 130W-150W-DIM 5 cấp		7,550,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 160W-200W-DIM 5 cấp		8,530,000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 210W-250 W-DIM 5 cấp		9,375,000	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x6mm2		39,405	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		63,296	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		98,145	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		151,565	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		209,062	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x50mm2		290,851	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		406,674	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		563,509	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		708,693	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		880,025	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		1,095,417	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		1,441,859	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x1.5mm2		23,881	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		37,873	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		61,586	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2		86,887	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2	137,024	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2	210,573	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2	326,365	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2	448,088	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2	615,264	- nt -		
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	234,023	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		364,850	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		563,208	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		736,607	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		792,732	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		1,024,565	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		1,082,628	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,453,614	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,530,241	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,988,947	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		2,112,334	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,550,926	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x120+1x95mm2		2,708,312	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		3,223,318	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		3,369,692	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,874,928	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		4,022,737	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		4,194,546	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		5,066,445	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		5,238,424	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		5,454,250	- nt -	
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC								
	Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)		4x6mm2		143,794	- nt -	
	Cu/XLPE/PVC	m			4x10mm2		229,756	- nt -	
	Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2	352,475		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2	549,752		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2	756,096		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2	1,030,388		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2	1,471,574		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x95mm2	2,018,326		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2	2,536,631		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2	3,150,523		- nt -		
	Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2	3,921,124	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2	5,158,099	- nt -			
	Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC								
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	2x6mm2	84,922	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2	129,326	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2	194,638	- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x25mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	294,578	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x35mm2		399,530	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x50mm2		540,882	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x70mm2		766,522	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x95mm2		1,058,321	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x120mm2		1,322,756	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x150mm2		1,639,846	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m		2x185mm2		2,049,166	- nt -	
	Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC								
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2		205,355	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x16+1x10mm2		315,101	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x25+1x16mm2		480,170	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x35+1x16mm2		625,213	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x35+1x25mm2		672,812	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x50+1x25mm2		865,317	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x50+1x35mm2		915,462	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x70+1x35mm2		1,238,392	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x70+1x50mm2		1,302,802	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x95+1x50mm2		1,684,190	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x95+1x70mm2		1,786,878	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x120+1x70mm2		2,153,720	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x120+1x95mm2		2,285,743	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x150+1x95mm2		2,719,274	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m		3x150+1x120mm2		2,840,319	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m	3x185+1x95mm2	3,260,689		- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m	3x185+1x120mm2	3,384,974		- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PV C	m	3x185+1x150mm2	3,528,493		- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,251,345	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		4,395,994	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		4,575,838	- nt -	
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC							
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x6mm2		144,804	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		226,041	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		344,937	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		526,880	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x35mm2		721,118	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		979,447	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		1,406,752	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x95mm2		1,918,214	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		2,406,454	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2,984,017	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		3,708,035	-nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		4,865,709	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV							
		Cáp ABC vận xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x16 mm2		20,593	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		2x25mm2		31,600	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		2x35mm2		42,400	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		2x50 mm2		59,800	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x16 mm2		41,200	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		4x25 mm2		63,000	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		4x35 mm2		84,600	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		4x50 mm2		119,600	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x70 mm2		163,600	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		4x95 mm2		224,000	-nt -	
		Cáp ABC vận xoắn	m		4x120 mm2		281,200	-nt -	
6.2.3	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W,	Bộ			IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp		6,390,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn LED đường VS-DD-K 80W,	Bộ	6,654,000					
		Đèn LED đường VS-DD-K 100W,	Bộ	6,819,000					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED đường VS-DD-K 120W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 130-170lm/W	Công ty cơ phân thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	7,828,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-K 150W,	Bộ				7,973,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-K 180W,	Bộ				9,402,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-K 200W,	Bộ				11,693,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 50W,	Bộ		IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130-170lm/W		6,860,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 80W,	Bộ				7,560,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 100W,	Bộ				8,260,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 120W,	Bộ				8,960,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 150W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN	IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W,		9,660,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 100W ,	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018			13,500,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 200W,	Bộ				15,430,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 300W,	Bộ				16,800,000	-nt -	
	6.2.4	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	
Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,			Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	3,554,000	-nt -		
Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,			Cột		H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	5,555,000	-nt -		
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm Dg = 160mm	5,870,000	-nt -		
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột		H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	7,690,000	-nt -		
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột		H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	8,390,000	-nt -		
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng							-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	3,345,000	-nt -		
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	4,675,000	-nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m (D86-3mm), Dn = 86mm; Dg = 160mm.	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	4,896,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		5,305,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D86-3.5mm), Dn = 86mm; Dg = 170mm.		5,891,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		6,211,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.		7,888,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.		8,936,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.		9,635,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D87-4mm), Dn = 87mm; Dg = 192mm.		9,945,000	-nt -	
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng							-nt -
		Cần đèn MDC-D01	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1.5mx3mm			2,405,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K01	Cái					3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D02	Cái					2,129,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K02	Cái					2,918,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D03	Cái					2,354,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K03	Cái					3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D04	Cái					2,422,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K04	Cái					3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D05	Cái					2,242,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K05	Cái					3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D06	Cái					2,008,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K06	Cái					2,467,000	-nt -
		Cột 14m: Cột đa giác	Cột		14m dày 4mm		19,355,000	-nt -	
		Cột 17m: Cột đa giác	Cột		17m dày 5mm		35,297,000	-nt -	
		Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002				3,820,000	-nt -
		Lọng 6-8 đèn pha	Cái					4,350,000	-nt -
		Xà bắt 02 đèn pha	Cái					1,042,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 25m-ngọn D260/600-5/6/6mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)			378,000,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 30m-ngọn D260/673-5/6/8mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)			452,000,000	-nt -
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn							-nt -
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái		cao 8m. ngọn D78-3.5mm			12,070,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	13,350,000	-nt -		
		Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép	Cái		cao 9m ngọn D78-4.0mm		14,615,000	-nt -		
		Cột trang trí							-nt -	
		Đế gang DC05B (M16x340x340)	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Thân nhôm D108 - 3.2m		4,900,000	-nt -		
		Đế gang DC06 (M16x260x260mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,360,000	-nt -		
		Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,850,000	-nt -		
		Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,710,000	-nt -		
		Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,500,000	-nt -		
		Chùm cột trang trí sân vườn								-nt -
		Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002			1,550,000	-nt -		
		Chùm CH11 - 4/5	Cái				2,460,000	-nt -		
		Chùm CH06 - 4/5	Cái				1,180,000	-nt -		
		Chùm CH08 - 4/5	Cái				1,650,000	-nt -		
		Chùm CH09 - 1/2	Cái				2,299,000	-nt -		
		Chùm CH12 - 4/5	Cái				1,900,000	-nt -		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước								-nt -
		ĐÈN LED MDC LACHONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5-10 cấp; Cấp bảo vệ: IP67, IK09								-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 50W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 667x290x71mm		8,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 70W;	Cái				9,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 90W;	Cái				10,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 100W;	Cái				11,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 120W;	Cái				12,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 150W;	Cái				13,000,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 170W;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		13,500,000	-nt -		
		ĐÈN MDC LACHONG 200W ;	Cái				14,000,000	-nt -		
	ĐÈN MDC LACHONG 220W	Cái	15,000,000			-nt -				
	ĐÈN MDC LACHONG 240W ;	Cái	16,000,000			-nt -				
	ĐÈN MDC LACHONG 250W ;	Cái	Kích thước: 769x290x71mm	17,000,000	-nt -					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 60W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm		7,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 80W ;	Cái				8,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 100W;	Cái				9,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 120W;	Cái				10,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Cái		Kích thước 712x300x97mm		10,820,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 200W	Cái				11,820,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC SAIGON Chip LED: Philips Lumiled 5050 ; Driver: Philips/ Inventronic ; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 ; Dimming 5 cấp ;Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 594x260x93mm		9,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước 806x320x106mm		10,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 720x280x80mm		6,350,000	-nt -
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 850x325x80mm		7,230,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia; Driver: Philips Poland/ Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 620x320x120mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	8,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 720x320x120mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08			Kích thước: 720x320x120mm			-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		ĐÈN MDC RUBY công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	8,220,000	-nt -	
		ĐÈN MDC RUBY công suất 150W ;	Cái		Kích thước 492x295x86mm		9,630,000	-nt -	
		ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							-nt -
		ĐÈN MDC DELI công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 560x241x111mm		8,236,000	-nt -	
		ĐÈN MDC DELI công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 670x310x145mm		9,630,000	-nt -	
		ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Lumiled Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							-nt -
		ĐÈN MDC TITAN công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 422x320x140mm		8,256,000	-nt -	
		ĐÈN MDC TITAN công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 522x320x140mm		10,630,000	-nt -	
		ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước							-nt -
		ĐÈN PHA MDC - FL02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							-nt -
		Đèn pha MDC - FL02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm		9,510,000	-nt -	
		Đèn pha MDC -FL02 - 400W	Cái		Kích thước: 675x320x190mm		10,500,000	-nt -	
		ĐÈN PHA MDC - FL03 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08							-nt -
		Đèn pha MDC- FL03- 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm		7,280,000	-nt -	
		Đèn pha MDC- FL03- 300W	Cái		Kích thước: 526x345x100mm		8,630,000	-nt -	
		Đèn pha MDC- FL03- 500W	Cái		Kích thước: 832x360x100mm		9,270,000	-nt -	
		Đèn pha MDC- FL03- 1000W	Cái		Kích thước: 970x360x100mm		10,360,000	-nt -	
		Phụ kiện cột							-nt -
		Cọc tiếp địa	Cái	TCVN ISO 9001:2005	V63x63x6x2500 (mạ kẽm)		935,000	-nt -	
		KM cột	Cái		M16x240x240x500		748,000	-nt -	
		KM cột	Cái		M24x300x300x675		910,000	-nt -	
		KM cột đa giác	Cái		M24x1375x8		4,210,000	-nt -	
		KM cột đa giác	Cái		M30x1350x8		8,610,000	-nt -	
6.2.5	Vật tư ngành điện	I.Dây đơn mềm điện áp 300/500v						-nt -	
		VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			1,787	-nt -	
		VCSF 1x0.5	m				2,787	-nt -	
		VCSF 1x0.7	m				3,981	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		VCSF 1x1.0	m			Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	4,981	-nt -
		I.1 Dây đơn mềm điện áp 450/750v					-	-nt -
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			7,194	-nt -
		VCSF 1x2.5	m				11,574	-nt -
		VCSF 1x4.0	m				18,519	-nt -
		VCSF 1x6.0	m				28,528	-nt -
		VCSF 1x10	m				50,139	-nt -
		II. Dây điện hạ thế cu/pvc - 1 ruột cứng					-	-nt -
		VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000			7,472	-nt -
		VC 1 x 2,5	m				11,824	-nt -
		VC 1 x 4,0	m				19,176	-nt -
		VC 1 x 6,0	m				28,630	-nt -
		III. Dây ôvan 2 ruột mềm					-	-nt -
		VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			4,491	-nt -
		VCTFK 2x0.5	m				6,898	-nt -
		VCTFK 2x0.7	m				8,574	-nt -
		VCTFK 2x1.0	m				10,759	-nt -
		VCTFK 2x1.5	m				14,963	-nt -
		VCTFK 2x2.5	m				24,630	-nt -
		VCTFK 2x4.0	m				39,259	-nt -
		VCTFK 2x6.0	m				59,250	-nt -
		IV. Dây súp rãnh					-	-nt -
		CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000			3,806	-nt -
		CV 2 x 0.5	m				5,481	-nt -
		CV 2 x 0.7	m				7,861	-nt -
		CV 2 x 1.0	m				10,176	-nt -
		CV 2 x 1.5	m				14,306	-nt -
		CV 2 x 2.5	m				23,333	-nt -
		V. Dây tròn đặc 3 ruột mềm					-	-nt -
		VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			10,565	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m				12,741	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m				13,306	-nt -
		VCTF 3x1.5	m				23,213	-nt -
		VCTF 3x2.5	m				37,880	-nt -
		VCTF 3x4.0	m				59,620	-nt -
		VCTF 3x6.0	m				90,713	-nt -
		VCTF 3x10	m				160,148	-nt -
		VI. Dây tròn đặc 4 ruột mềm				Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	-	-nt -
		VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			13,213	-nt -
		VCTF 4x0.75	m				17,907	-nt -
		VCTF 4x1.0	m				21,694	-nt -
		VCTF 4x1.5	m				30,454	-nt -
		VCTF 4x2.0	m				48,481	-nt -
		VCTF 4x2.5	m				50,870	-nt -
		VCTF 4x3.0	m				65,241	-nt -
		VCTF 4x4.0	m				79,722	-nt -
		VCTF 4x6.0	m				119,704	-nt -
		VII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						-nt -
		CV 1x1.5	m				7,380	-nt -
		CV 1x2.5	m				12,093	-nt -
		CV 1x4	m				19,824	-nt -
		CV 1x6	m				29,176	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SDT: 09775580202	47,417	-nt -	
		CV 1x16	m				75,093	-nt -	
		CV 1x25	m				116,602	-nt -	
		CV 1x35	m				161,787	-nt -	
		CV 1x50	m				221,935	-nt -	
		CV 1x70	m				315,639	-nt -	
		CV 1x95	m				438,926	-nt -	
		CV 1x120	m				552,361	-nt -	
		CV 1x150	m				684,287	-nt -	
		CV 1x185	m				850,731	-nt -	
		CV 1x240	m				1,117,546	-nt -	
		CV 1x300	m				1,411,722	-nt -	
		VIII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC						-	-nt -
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			8,824	-nt -	
		CXV 1x2.5	m				13,583	-nt -	
		CXV 1x4	m				21,426	-nt -	
		CXV 1x6	m				30,880	-nt -	
		CXV 1x10	m				49,815	-nt -	
		CXV 1x16	m				77,315	-nt -	
		CXV 1x25	m				119,407	-nt -	
		CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013			164,389	-nt -	
		CXV 1x50	m				225,417	-nt -	
		CXV 1x70	m				321,315	-nt -	
		CXV 1x95	m				444,611	-nt -	
		CXV 1x120	m				556,685	-nt -	
		CXV 1x150	m				691,176	-nt -	
		CXV 1x185	m				859,991	-nt -	
		CXV 1x240	m				1,131,315	-nt -	
		CXV 1x300	m				1,414,000	-nt -	
		IX. Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC						-	-nt -
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			18,981	-nt -	
		CXV 2x2.5	m				28,963	-nt -	
		CXV 2x4	m				44,241	-nt -	
		CXV 2x6	m				65,278	-nt -	
		CXV 2x10	m				103,806	-nt -	
		CXV 2x16	m				161,343	-nt -	
		CXV 2x25	m				248,593	-nt -	
		CXV 2x35	m				340,222	-nt -	
		CXV 2x50	m				461,509	-nt -	
		X. Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC						-	-nt -
	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		80,278	-nt -			
	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992		118,435	-nt -			
	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993		184,370	-nt -			
	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994		288,148	-nt -			
	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995		440,769	-nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996			576,315	-nt -
		CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997			620,194	-nt -
		CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998			803,407	-nt -
		CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999			846,157	-nt -
		CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000			1,134,537	-nt -
		CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001			1,202,120	-nt -
		CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002			1,565,454	-nt -
		CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003			1,662,657	-nt -
		CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004			2,006,991	-nt -
		CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005			2,130,259	-nt -
		CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006			2,404,250	-nt -
		CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007			2,534,407	-nt -
		CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008			2,649,556	-nt -
		CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009			3,045,380	-nt -
		CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010			3,162,546	-nt -
		CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011			3,297,370	-nt -
		CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012			3,973,796	-nt -
		CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013			4,115,630	-nt -
		CXV 3x240+1x185	m				4,284,694	-nt -
		CXV 3x300+1x150	m				4,962,620	-nt -
		CXV 3x300+1x185	m				5,137,796	-nt -
		CXV 3x300+1x240	m				5,411,435	-nt -
		CXV 3x400+1x240	m				6,682,583	-nt -
		CXV 3x400+1x300	m				6,947,667	-nt -
		XI. Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện xilpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SDT: 09775580202	37,157	-nt -
		CXV 4x2.5	m				56,898	-nt -
		CXV 4x4	m				87,981	-nt -
		CXV 4x6	m				128,204	-nt -
		CXV 4x10	m				202,685	-nt -
		CXV 4x16	m				311,806	-nt -
		CXV 4x25	m				484,676	-nt -
		CXV 4x35	m				665,148	-nt -
		CXV 4x50	m				905,685	-nt -
		CXV 4x70	m				1,299,907	-nt -
		CXV 4x95	m				1,786,815	-nt -
		CXV 4x120	m				2,244,176	-nt -
		CXV 4x150	m				2,787,231	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CXV 4x185	m				3,467,565	-nt -
		CXV 4x240	m				4,558,259	-nt -
		CXV 4x300	m				5,696,667	-nt -
		XII. Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013			53,648	-nt -
		MULLER 2x6	m				73,796	-nt -
		MULLER 2x7	m				84,157	-nt -
		MULLER 2x10	m				112,583	-nt -
		MULLER 2x11	m				118,843	-nt -
		MULLER 2x16	m				167,630	-nt -
		XIII. Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			37,880	-nt -
		DSTA 2x4	m				54,630	-nt -
		DSTA 2x6	m				75,926	-nt -
		DSTA 2x10	m				115,028	-nt -
		DSTA 2x16	m				172,074	-nt -
		DSTA 2x25	m				260,185	-nt -
		DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013			355,556	-nt -
		DSTA 2x50	m				481,481	-nt -
		DSTA 2x70	m				677,639	-nt -
		DSTA 2x95	m				939,815	-nt -
		DSTA 2x120	m				1,172,139	-nt -
		DSTA 2x150	m				1,449,074	-nt -
		XIV. Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC					-	-nt -
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			61,352	-nt -
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m				91,731	-nt -
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m				128,120	-nt -
		DSTA 3x10+1x6.0	m				197,796	-nt -
		DSTA 3x16+1x10	m				303,583	-nt -
		DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014			456,648	-nt -
		DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015			590,954	-nt -
		DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016			637,352	-nt -
		DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017			827,824	-nt -
		DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018			871,500	-nt -
		DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019			1,181,806	-nt -
		DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020			1,242,759	-nt -
		DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021			1,601,815	-nt -
		DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022			1,698,824	-nt -

Công ty TNHH
Dây và cáp điện
Vạn Xuân
Đc: Thôn Lai Xá,
Xã Kim Chung,
Huyện Hoài Đức,
Thành phố Hà Nội;
SĐT: 09775580202

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SDT: 09775580202	2,045,667	-nt -	
		DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024			2,170,370	-nt -	
		DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025			2,454,167	-nt -	
		DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026			2,580,389	-nt -	
		DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027			2,694,324	-nt -	
		DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028			3,116,972	-nt -	
		DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029			3,241,417	-nt -	
		DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030			3,378,222	-nt -	
		DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031			4,040,213	-nt -	
		DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032			4,202,852	-nt -	
		DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033			4,373,806	-nt -	
		DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034			5,062,231	-nt -	
		DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035	5,241,074		-nt -		
		DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036	5,516,231		-nt -		
		DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037	6,782,528		-nt -		
		DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038	7,072,333		-nt -		
	XV. Cáp đồng ngâm 4 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC							-	-nt -
		DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			67,333	-nt -	
		DSTA 4x4	m				98,611	-nt -	
		DSTA 4x6	m				137,963	-nt -	
		DSTA 4x10	m				214,815	-nt -	
		DSTA 4x16	m				328,704	-nt -	
		DSTA 4x25	m				503,639	-nt -	
		DSTA 4x35	m				687,093	-nt -	
		DSTA 4x50	m				931,870	-nt -	
		DSTA 4x70	m				1,341,000	-nt -	
		DSTA 4x95	m				1,822,676	-nt -	
		DSTA 4x120	m				2,281,852	-nt -	
		DSTA 4x150	m			2,830,241	-nt -		
		DSTA 4x185	m			3,537,037	-nt -		
		DSTA 4x240	m			4,625,000	-nt -		
		DSTA 4x300	m	5,772,787	-nt -				
	XVI. Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)						-	-nt -	
		AV 16	m	TCVN 6447-1998		8,426	-nt -		
		AV 25	m			12,593	-nt -		
		AV 35	m			16,574	-nt -		
		AV 50	m			23,056	-nt -		
		AV 70	m			32,407	-nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		AV 95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	44,259	-nt -	
		AV 120	m				54,167	-nt -	
		AV 150	m				67,778	-nt -	
		AV 185	m				84,444	-nt -	
		AV 240	m				108,519	-nt -	
		XVII. cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)					-	-nt -	
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998			18,704	-nt -	
		ABC 2x25	m				26,204	-nt -	
		ABC 2x35	m				33,704	-nt -	
		ABC 2x50	m				46,111	-nt -	
		ABC 2x70	m				64,722	-nt -	
		ABC 2x95	m				87,130	-nt -	
		ABC 2x120	m				108,241	-nt -	
		ABC 2x150	m				131,019	-nt -	
		ABC 2x185	m				164,907	-nt -	
		ABC 2x 240	m				208,148	-nt -	
		XVIII. Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)					-	-nt -	
		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998			36,019	-nt -	
		ABC 4x25	m				51,204	-nt -	
		ABC 4x35	m				66,759	-nt -	
		ABC 4x50	m				90,278	-nt -	
		ABC 4x70	m				126,667	-nt -	
		ABC 4x95	m				172,778	-nt -	
		ABC 4x120	m				217,593	-nt -	
		ABC 4x150	m				264,537	-nt -	
		ABC 4x185	m				328,611	-nt -	
		ABC 4x240	m				420,648	-nt -	
		XIX. Cáp nhôm trần lõi thép bọc mờ						-	-nt -
		ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995			127,273	-nt -	
		ACKII 16/2.7	kg				122,182	-nt -	
		ACKII 25/4.2	kg				119,545	-nt -	
		ACKII 35/6.2	kg				116,000	-nt -	
		ACKII 50/8	kg				114,545	-nt -	
		ACKII 70/11	kg				115,000	-nt -	
		ACKII 70/29	kg				103,273	-nt -	
		ACKII 70/72	kg				78,818	-nt -	
		ACKII 95/16	kg				114,000	-nt -	
		ACKII 95/141	kg				74,636	-nt -	
		ACKII 120/19	kg				118,909	-nt -	
		ACKII 120/27	kg				110,818	-nt -	
		ACKII 150/19	kg				122,909	-nt -	
		ACKII 150/24	kg				117,636	-nt -	
		ACKII 150/34	kg				109,818	-nt -	
		ACKII 185/24	kg				122,273	-nt -	
		ACKII 185/29	kg				117,273	-nt -	
		ACKII 185/43	kg				111,909	-nt -	
		ACKII 185/128	kg				85,273	-nt -	
		ACKII 240/32	kg				120,000	-nt -	
		ACKII 240/39	kg				115,000	-nt -	
		ACKII 240/56	kg				112,000	-nt -	
		ACKII 300/39	kg				119,636	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ACKII 300/48	kg				120,545	-nt -
		ACKII 300/66	kg				110,818	-nt -
		ACKII 300/67	kg				110,091	-nt -
		ACKII 300/204	kg				84,000	-nt -
		ACKII 330/30	kg				132,364	-nt -
		ACKII 330/43	kg				125,000	-nt -
		ACKII 400/18	kg				141,273	-nt -
		ACKII 400/51	kg				125,000	-nt -
		ACKII 400/64	kg				118,182	-nt -
		ACKII 400/93	kg				114,000	-nt -
		ACKII 400/93	m				103,636	- nt -
6.2.6	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (TOKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,92W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	17,200,000	Giá từ T5/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,53W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.		15,900,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (ĐBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn người đi bộ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,9W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.		9,280,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,56W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	12,800,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,95W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		6,000,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (CVKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,29W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		6,000,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led (Chú ý quan sát CYKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 5,6W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		15,460,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (TOKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		3,500,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Modul đèn tín hiệu D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông mũn tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	3,250,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		5,640,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đèn lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		6,400,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đèn lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Công suất 10-20W; Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		15,700,000	- nt -
		Modul tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		7,850,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 400W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 400W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao)		16,300,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED TĐ-200W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 200W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		12,600,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 185W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 185W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	11,700,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 150W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 150W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		10,600,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 100W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 100W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		5,575,000	- nt -
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF-25)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, có chức năng kết nối trung tâm điều khiển, cấp bảo vệ IP43.		145,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha 5 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		70,000,000	- nt -
		CPU điều khiển tín hiệu giao thông (CPU-CCEC-CTRF)	bộ	TCVN 7994-1:2009	CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch;		40,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-1)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 MCCB 3P 50A, 01 ổn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền I _{max} 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		38,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-2)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 100A, 01 ổn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền I _{max} 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	23,500,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-3)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 50A, 01 ỏn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền I _{max} 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	20,500,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-4)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền I _{max} 40Ka; đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.		17,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển nhảy vàng (CCEC-TNV)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz; đầu ra 12-24VDC, số công ra: 08, dòng tải ra 12V/3A; thiết bị gồm bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nhảy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A,Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43		5,500,000	- nt -
		Bảng điện cột đèn tín hiệu	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A		300,000	- nt -
		Bảng điện cột chiếu sáng	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V		350,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3	Vật liệu nước							
6.3.1	Vật tư ngành nước	Báo giá sản phẩm ống nhựa PE dùng để cấp nước						
		Ống HDPE PE100	đ/m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		D20 (PN16)	-				12,500	
		D20 (PN20)	-				14,800	
		D25 (PN12.5)	-				16,000	
		D25 (PN16)	-				19,000	
		D25 (PN20)	-				22,300	
		D32 (PN10)	-				21,400	
		D32 (PN12.5)	-				26,100	
		D32 (PN16)	-				30,600	
		D32 (PN20)					36,800	
		D40 (PN10)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN16)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN20)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN8)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN10)	-				50,100	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				60,300	- nt -
		D50 (PN16)	-				73,500	- nt -
		D50 (PN20)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN8)	-				65,100	- nt -
		D63 (PN10)	-				80,000	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				97,000	- nt -
		D63 (PN16)	-				115,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN8)	-				92,700	- nt -
		D75 (PN10)	-				114,200	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				137,700	- nt -
		D75 (PN16)	-				164,300	- nt -
		D75 (PN20)	-				196,200	- nt -
		D90 (PN8)	-				146,300	- nt -
		D90 (PN10)	-				162,000	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				195,800	- nt -
		D90 (PN16)	-				235,200	- nt -
		D90 (PN20)	-				281,500	- nt -
		D110 (PN6)	-				158,000	- nt -
		D110 (PN8)	-				196,300	- nt -
		D110 (PN10)	-				245,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				293,300	- nt -
		D110 (PN16)	-				354,300	- nt -
		D110 (PN20)	-				426,400	- nt -
		D125(PN6)	-				204,500	- nt -
		D125 (PN8)	-				253,500	- nt -
		D125 (PN10)	-				310,000	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				377,700	- nt -
		D125 (PN16)	-				458,300	- nt -
		D125 (PN20)	-				546,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D160(PN6)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	336,200	- nt -
		D160 (PN8)	-				414,600	- nt -
		D160 (PN10)	đ/m				508,400	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				611,500	- nt -
		D160 (PN16)	-				751,400	- nt -
		D160 (PN20)	-				896,400	- nt -
		D200(PN6)	-				521,800	- nt -
		D200 (PN8)	-				650,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				802,100	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				955,300	- nt -
		D200 (PN16)	-				1,182,500	- nt -
		D200 (PN20)	-				1,410,000	- nt -
		D225(PN6)	-				654,600	- nt -
		D225 (PN8)	-				818,800	- nt -
		D225 (PN10)	-				986,000	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,207,600	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,445,800	- nt -
		D225 (PN20)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,282,300	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,596,500	- nt -
		D315 (PN10)	-				1,938,200	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,354,300	- nt -
		D315 (PN16)	-				2,853,500	- nt -
		D315 (PN20)	-				3,433,900	- nt -
		D355(PN6)	-				1,628,700	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,007,700	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,463,000	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				2,986,000	- nt -
		D355 (PN16)	-				3,622,500	- nt -
		D355 (PN20)	-				4,356,200	- nt -
		D400(PN6)	-				2,054,700	- nt -
		D400 (PN8)	-				2,574,600	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,129,800	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				3,780,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				4,616,700	- nt -
		D400 (PN20)	-				5,548,000	- nt -
		D450(PN6)	-				2,625,900	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,231,700	- nt -
		D450 (PN10)	-				3,954,800	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				4,779,700	- nt -
		D450 (PN16)	-				5,843,400	- nt -
		D450 (PN20)	-				7,013,600	- nt -
		D500(PN6)	-				3,197,900	- nt -
		D500 (PN8)	-				4,009,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D500 (PN10)	-				4,918,000	- nt -
		D500 (PN12.5)	đ/m				5,948,300	- nt -
		D500 (PN16)	-				7,243,500	- nt -
		D500 (PN20)	-				8,675,100	- nt -
		D560 (PN6)	-				4,392,000	- nt -
		D560 (PN8)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN10)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN16)	-				9,803,200	- nt -
		D630 (PN6)	-				5,564,800	- nt -
		D630 (PN8)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN10)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN16)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				8,973,000	- nt -
		D800 (PN8)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN10)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN12.5)	-				13,939,500	- nt -
		Ống HDPE PE80	-					- nt -
		D20 (PN12.5)	-				12,300	- nt -
		D20 (PN16)	-				14,800	- nt -
		D25 (PN10)	-				16,000	- nt -
		D25 (PN12.5)	-				18,700	- nt -
		D25 (PN16)	-				22,300	- nt -
		D32 (PN8)	-				21,900	- nt -
		D32 (PN10)	-				25,500	- nt -
		D32 (PN12.5)	-				30,700	- nt -
		D32 (PN16)	-				36,800	- nt -
		D40 (PN6)	-				27,100	- nt -
		D40 (PN8)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN10)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN16)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN6)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN8)	-				50,800	- nt -
		D50 (PN10)	-				60,700	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				73,400	- nt -
		D50 (PN16)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN6)	-				64,900	- nt -
		D63 (PN8)	-				80,800	- nt -
		D63 (PN10)	-				96,900	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				116,800	- nt -
		D63 (PN16)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN6)	-				92,200	- nt -
		D75 (PN8)	-				114,400	- nt -
		D75 (PN10)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				163,200	- nt -
		D75 (PN16)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN6)	-				148,300	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 7305-
2:2008

Công ty Cổ phần
Nhựa Châu Âu
Xanh
Đc: Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh Thái
Nguyên;
SĐT:0962145511

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D90 (PN8)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305- 2:2008			165,600	- nt -
		D90 (PN10)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				234,800	- nt -
		D90 (PN16)	-				281,900	- nt -
		D110 (PN6)	-				195,600	- nt -
		D110 (PN8)	-				240,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				296,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				351,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				426,600	- nt -
		D125(PN6)	-				252,100	- nt -
		D125 (PN8)	đ/m				307,700	- nt -
		D125 (PN10)	-				378,400	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				457,400	- nt -
		D125 (PN16)	-				546,800	- nt -
		D160(PN6)	-				411,500	- nt -
		D160 (PN8)	-				503,300	- nt -
		D160 (PN10)	-				618,900	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				741,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				896,800	- nt -
		D200(PN6)	-				643,300	- nt -
		D200 (PN8)	-				793,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				974,200	- nt -
		D200 (PN12.5)	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	1,160,400	- nt -
		D200 (PN16)	-			Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên;	1,409,800	- nt -
		D225(PN6)	-			SĐT:0962145511	811,100	- nt -
		D225 (PN8)	-				1,001,500	- nt -
		D225 (PN10)	-				1,203,200	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,451,400	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,569,600	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,955,800	- nt -
		D315 (PN10)	-				2,361,300	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,843,000	- nt -
		D315 (PN16)	-				3,433,200	- nt -
		D355(PN6)	-				2,007,900	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,464,900	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,997,800	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				3,607,500	- nt -
		D355 (PN16)	-				4,358,100	- nt -
		D400(PN6)	-				2,529,900	- nt -
		D400 (PN8)	-				3,147,800	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,811,500	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				4,578,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				5,544,500	- nt -
		D450(PN6)	-				3,229,300	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,958,500	- nt -
		D450 (PN10)	-				4,826,300	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				5,786,400	- nt -
		D450 (PN16)	-				7,005,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D500(PN6)	-				3,950,100	- nt -
		D500 (PN8)	-				4,919,100	- nt -
		D500 (PN10)	-				5,985,100	- nt -
		D500 (PN12.5)	-				7,198,500	- nt -
		D500 (PN16)	-				8,680,900	- nt -
		D560 (PN6)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN8)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN10)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				9,803,200	- nt -
		D630 (PN6)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN8)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN10)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN8)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN10)	đ/m				13,939,500	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước						- nt -
		Ống U.PVC D21	đ/m					- nt -
		thoát	-				7,900	- nt -
		class 0	-				9,600	- nt -
		class 1	-				10,500	- nt -
		class 2	-				12,600	- nt -
		class 3	-				14,800	- nt -
		Ống U.PVC D27	đ/m					- nt -
		thoát	-				9,800	- nt -
		class 0	-				12,300	- nt -
		class 1	-				14,400	- nt -
		class 2	-				16,000	- nt -
		class 3	-				22,600	- nt -
		Ống U.PVC D34	đ/m					- nt -
		thoát	-				12,600	- nt -
		class 0	-				14,800	- nt -
		class 1	-				18,100	- nt -
		class 2	-				22,100	- nt -
		class 3	-				25,100	- nt -
		class 4	-				37,300	- nt -
		Ống U.PVC D42	đ/m					- nt -
		thoát	-				18,900	- nt -
		class 0	-				21,100	- nt -
		class 1	-				24,900	- nt -
		class 2	-				28,300	- nt -
		class 3	-				33,300	- nt -
		class 4	-				41,100	- nt -
		class 5					55,400	- nt -
		Ống U.PVC D48	đ/m					- nt -
		thoát	-				22,100	- nt -
		class 0	-				25,900	- nt -
		class 1	-				29,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 2	-				34,100	- nt -
		class 3	-				41,300	- nt -
		class 4	-				51,800	- nt -
		Ống U.PVC D60	đ/m					- nt -
		thoát	-				28,800	- nt -
		class 0	-				34,400	- nt -
		class 1	-				41,900	- nt -
		class 2	-				48,800	- nt -
		class 3	-				59,000	- nt -
		class 4	-				74,000	- nt -
		class 5	-				88,900	- nt -
		class 6					130,500	- nt -
		Ống U.PVC D75	đ/m					- nt -
		thoát	-				40,300	- nt -
		class 0	-				47,000	- nt -
		class 1	-				53,300	- nt -
		class 2	-				69,400	- nt -
		class 3	-				86,000	- nt -
		class 4	-				108,100	- nt -
		class 5	-				130,500	- nt -
		class 6					188,600	- nt -
		Ống U.PVC D90	đ/m					- nt -
		thoát	-				49,100	- nt -
		class 0	-				56,100	- nt -
		class 1	-				65,800	- nt -
		class 2	-				76,000	- nt -
		class 3	-				99,600	- nt -
		class 4	-				123,800	- nt -
		class 5	-				153,800	- nt -
		class 6	-				185,800	- nt -
		Ống U.PVC D110	đ/m					- nt -
		thoát	-				74,300	- nt -
		class 0	-				84,000	- nt -
		class 1	-				97,900	- nt -
		class 2	-				111,400	- nt -
		class 3	-				156,000	- nt -
		class 4	-				186,800	- nt -
		class 5	-				230,500	- nt -
		class 6	-				279,400	- nt -
		Ống U.PVC D125	đ/m					- nt -
		thoát	-				82,000	- nt -
		class 0	-				103,400	- nt -
		class 1	-				121,000	- nt -
		class 2	-				143,400	- nt -
		class 3	-				181,900	- nt -
		class 4	-				229,100	- nt -
		class 5	-				280,900	- nt -
		class 6	-				344,500	- nt -
		Ống U.PVC D140	đ/m					- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 8491-
2:2011

Công ty Cổ phần
Nhựa Châu Âu
Xanh
Đc: Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh Thái
Nguyên;
SĐT:0962145511

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		thoát	-				101,000	- nt -
		class 0	-				128,500	- nt -
		class 1	-				151,300	- nt -
		class 2	-				178,300	- nt -
		class 3	-				238,500	- nt -
		class 4	-				291,900	- nt -
		class 5	-				359,000	- nt -
		class 6	-				440,600	- nt -
		Ống U.PVC D160	đ/m					- nt -
		thoát	-				131,100	- nt -
		class 0	-				171,600	- nt -
		class 1	-				200,000	- nt -
		class 2	-				230,900	- nt -
		class 3	-				298,600	- nt -
		class 4	-				378,900	- nt -
		class 5	-				465,100	- nt -
		class 6	-				572,000	- nt -
		Ống U.PVC D180	đ/m					- nt -
		thoát	-				164,800	- nt -
		class 0	-				211,300	- nt -
		class 1	-				245,100	- nt -
		class 2	-				291,800	- nt -
		class 3	-				372,600	- nt -
		class 4	-				476,900	- nt -
		class 5	-				590,800	- nt -
		class 6	-				724,800	- nt -
		Ống U.PVC D200	đ/m					- nt -
		thoát	-				245,900	- nt -
		class 0	-				257,800	- nt -
		class 1	-				311,500	- nt -
		class 2	-				362,300	- nt -
		class 3	-				462,300	- nt -
		class 4	-				592,400	- nt -
		class 5	-				730,100	- nt -
		class 6	-				891,800	- nt -
		Ống U.PVC D225	đ/m					- nt -
		thoát	-				255,400	- nt -
		class 0	-				316,000	- nt -
		class 1	-				379,800	- nt -
		class 2	-				450,100	- nt -
		class 3	-				584,600	- nt -
		class 4	-				749,800	- nt -
		class 5	-				926,800	- nt -
		class 6	-				1,108,500	- nt -
		Ống U.PVC D250	đ/m					- nt -
		thoát	-				332,300	- nt -
		class 0	-				414,300	- nt -
		class 1	-				499,500	- nt -
		class 2	-				582,900	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 8491-
2:2011

Công ty Cổ phần
Nhựa Châu Âu
Xanh
Đc: Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh Thái
Nguyên;
SĐT:0962145511

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 3	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011			753,400	- nt -
		class 4	-				952,400	- nt -
		class 5	-				1,179,500	- nt -
		class 6	-				1,438,800	- nt -
		Ống U.PVC D280	đ/m					- nt -
		class 0	-				496,800	- nt -
		class 1	-				594,000	- nt -
		class 2	-				699,800	- nt -
		class 3	-				899,000	- nt -
		class 4	-				1,233,000	- nt -
		class 5	-				1,415,400	- nt -
		class 6	-				1,725,600	- nt -
		Ống U.PVC D315	đ/m					- nt -
		class 0	-				627,900	- nt -
		class 1	-				745,400	- nt -
		class 2	-				894,300	- nt -
		class 3	-				1,123,600	- nt -
		class 4	-				1,555,600	- nt -
		class 5	-				1,792,500	- nt -
		class 6	-				2,181,800	- nt -
		Ống U.PVC D355	đ/m					- nt -
		class 0	-				793,100	- nt -
		class 1	-				973,900	- nt -
		class 2	-				1,158,600	- nt -
		class 3	-				1,503,500	- nt -
		class 4	-				1,848,800	- nt -
		class 5	-				2,281,500	- nt -
		class 6	-				2,779,400	- nt -
		Ống U.PVC D400	đ/m					- nt -
		class 0	-				995,400	- nt -
		class 1	-				1,237,600	- nt -
		class 2	-				1,471,800	- nt -
		class 3	-				1,905,500	- nt -
		class 4	-				2,353,900	- nt -
		class 5	-				2,886,000	- nt -
		class 6	-				3,632,300	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR dùng để dẫn nước nóng và lạnh						- nt -
		D20 (PN10)	đ/m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			36,000	- nt -
		D20 (PN16)	-				40,200	- nt -
		D20 (PN20)	-				44,600	- nt -
		D25 (PN10)	-				64,400	- nt -
		D25 (PN16)	-				74,100	- nt -
		D25 (PN20)	-				78,300	- nt -
		D32 (PN10)	-				83,500	- nt -
		D32 (PN16)	-				100,400	- nt -
		D32(PN20)	-				115,200	- nt -
		D40 (PN10)	-				111,900	- nt -
		D40 (PN16)	-				135,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		D40 (PN20)	-	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			178,400	- nt -	
		D50 (PN10)	-				164,200	- nt -	
		D50 (PN16)	-				216,200	- nt -	
		D50 (PN20)	-				277,200	- nt -	
		D63 (PN10)	-				260,900	- nt -	
		D63 (PN16)	-				339,700	- nt -	
		D63 (PN20)	-				436,800	- nt -	
		D75 (PN10)	-				362,800	- nt -	
		D75 (PN16)	-				463,200	- nt -	
		D75 (PN20)	-				605,200	- nt -	
		D90 (PN10)	-				529,500	- nt -	
		D90 (PN16)	-				648,400	- nt -	
		D90 (PN20)	-				904,700	- nt -	
		D110 (PN10)	-				847,500	- nt -	
		D110 (PN16)	-				988,000	- nt -	
		D110 (PN20)	-				1,273,600	- nt -	
		D125 (PN10)	-				1,049,800	- nt -	
		D125 (PN16)	-				1,281,400	- nt -	
		D125 (PN20)	-				1,713,700	- nt -	
		D140 (PN10)	-				1,295,300	- nt -	
		D140 (PN16)	-				1,559,200	- nt -	
		D140 (PN20)	-				2,176,700	- nt -	
		D160 (PN10)	-				1,767,600	- nt -	
		D160 (PN16)	-				2,161,300	- nt -	
		D160 (PN20)	-				2,894,600	- nt -	
6.3.2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất. (loại PN10, PE100)						Giá từ T4/2026, không gồm chi phí vận chuyển	
		Đường kính danh nghĩa DN90	m	QVN 16:2023/BXD			99,700		
		Đường kính danh nghĩa DN110	m				151,000		
		Đường kính danh nghĩa DN160	m				312,900		
		Đường kính danh nghĩa DN200	m				493,600		
		Đường kính danh nghĩa DN250	m				751,700		
		Đường kính danh nghĩa DN315	m				1,192,700		
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm							
		DN32	m	TCVN 8699:2011			15,000		- nt -
		DN40	m				21,000		- nt -
		DN50	m				29,000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		DN95	m	TCVN 8699:2011		Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	65,000	- nt -	
		DN125	m				121,000	- nt -	
		DN150	m				165,000	- nt -	
		DN200	m				290,000	- nt -	
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)							- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø200	m	TCVN 11821-3:2017			238,000	- nt -	
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø300	m				498,000	- nt -	
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø400	m				838,000	- nt -	
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø500	m				1,138,000	- nt -	
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø600	m				2,220,000	- nt -	
		Đường kính trong danh nghĩa: Ø800	m				4,200,000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
6.3.3	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80		QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2						Đến chân công trình trên địa bàn Hải Phòng
		Ống HDPE (PE80) DN20	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	9,444		12,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN20	m		PN16 dây 2.3mm		11,389		14,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN10 dây 2mm		12,315		16,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN12.5 dây 2.3mm		14,352		18,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN16 dây 3mm		17,130		22,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN8 dây 2mm		16,852		21,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN10 dây 2.4mm		19,630		25,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN12.5 dây 3mm		23,611		30,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN16 dây 3.6mm		28,333		36,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN6 dây 2mm		20,833		27,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN8 dây 2.4mm		25,093		32,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN10 dây 3mm		30,370		39,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN12.5 dây 3.7mm		36,481		47,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN16 dây 4.5mm		43,333		56,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN6 dây 2.4mm		32,315		42,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN8 dây 3mm		39,074		50,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN10 dây 3.7mm		46,667		60,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN12.5 dây 4.6mm		56,481		73,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN16 dây 5.6mm		66,944		87,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN6 dây 3mm		49,907		64,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN8 dây 3.8mm		62,130		80,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN10 dây 4.7mm		74,537		96,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN12.5 dây 5.8mm		89,815		116,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN16 dây 7.1mm		106,574		138,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN6 dây 3.6mm		70,926		92,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN75	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dày 4.5mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	87,963		114,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN10 dày 5.6mm		106,574		138,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN12.5 dày 6.8mm		125,556		163,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN16 dày 8.4mm		151,019		196,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN6 dày 4.3mm		114,074		148,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN8 dày 5.4mm		127,407		165,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN10 dày 6.7mm		151,019		196,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN12.5 dày 8.2mm		180,648		234,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN16 dày 10.1mm		216,852		281,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN6 dày 5.3mm		150,463		195,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN8 dày 6.6mm		185,185		240,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN10 dày 8.1mm		228,148		296,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN12.5 dày 10mm		270,370		351,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN16 dày 12.3mm		328,148		426,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN6 dày 6mm		193,889		252,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN8 dày 7.4mm		236,667		307,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN10 dày 9.2mm		291,111		378,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN12.5 dày 11.4mm		351,852		457,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN16 dày 14mm		420,648		546,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN6 dày 6.7mm		240,926		313,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN8 dày 8.3mm		296,852		385,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN10 dày 10.3mm		362,963		471,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN12.5 dày 12.7mm		433,981		564,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN16 dày 15.7mm		525,648		683,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN6 dày 7.7mm		316,574		411,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN8 dày 9.5mm		387,130		503,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN10 dày 11.8mm		476,111		618,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN160	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dày 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	570,463		741,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN16 dày 17.9mm		689,815		896,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN6 dày 8.6mm		398,148		517,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN8 dày 10.7mm		491,019		638,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN10 dày 13.3mm		602,037		782,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN12.5 dày 16.4mm		723,519		940,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN16 dày 20.1mm		871,852		1,133,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN6 dày 9.6mm		494,815		643,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN8 dày 11.9mm		610,093		793,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN10 dày 14.7mm		749,352		974,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN12.5 dày 18.2mm		892,593		1,160,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN16 dày 22.4mm		1,084,444		1,409,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN6 dày 10.8mm		623,889		811,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN8 dày 13.4mm		770,370		1,001,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN10 dày 16.6mm		925,556		1,203,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN12.5 dày 20.5mm		1,116,481		1,451,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN16 dày 25.2mm		1,341,481		1,743,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN6 dày 11.9mm		763,333		992,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN8 dày 14.8mm		946,667		1,230,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN10 dày 18.4mm		1,144,537		1,487,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN12.5 dày 22.7mm		1,396,111		1,814,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN16 dày 27.9mm		1,657,037		2,154,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN6 dày 13.4mm		960,556		1,248,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN8 dày 16.6mm		1,188,519		1,545,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN10 dày 20.6mm		1,435,648		1,866,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN12.5 dày 25.4mm		1,749,630		2,274,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN16 dày 31.3mm		2,075,926		2,698,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN315	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN6 dày 15mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	1,207,407		1,569,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN8 dày 18.7mm		1,504,444		1,955,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN10 dày 23.2mm		1,816,389		2,361,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN12.5 dày 28.6mm		2,186,944		2,843,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN16 dày 35.2mm		2,640,926		3,433,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN6 dày 16.9mm		1,544,537		2,007,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN8 dày 21.1mm		1,896,111		2,464,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN10 dày 26.1mm		2,306,019		2,997,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN12.5 dày 32.2mm		2,775,000		3,607,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN16 dày 39.7mm		3,352,407		4,358,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN6 dày 19.1mm		1,946,111		2,529,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN8 dày 23.7mm		2,421,389		3,147,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN10 dày 29.4mm		2,931,944		3,811,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN12.5 dày 36.3mm		3,521,852		4,578,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN16 dày 44.7mm		4,265,000		5,544,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN6 dày 21.5mm		2,484,074		3,229,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN8 dày 26.7mm		3,045,000		3,958,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN10 dày 33.1mm		3,712,500		4,826,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN12.5 dày 40.9mm		4,451,111		5,786,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN16 dày 50.3mm		5,388,611		7,005,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN6 dày 23.9mm		3,038,519		3,950,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN8 dày 29.7mm		3,783,889		4,919,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN10 dày 36.8mm		4,603,889		5,985,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN12.5 dày 45.4mm		5,537,315		7,198,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN16 dày 55.8mm		6,677,593		8,680,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN560	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN6 dày 26.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	4,165,926		5,415,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN8 dày 33.2mm		5,114,815		6,649,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN10 dày 41.2mm		6,243,148		8,116,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN12.5 dày 50.8mm		7,540,926		9,803,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN6 dày 30mm		5,263,611		6,842,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN8 dày 37.4mm		6,478,426		8,422,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN10 dày 46.3mm		7,890,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN12.5 dày 57.2mm		8,959,074		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN6 dày 33.9mm		6,711,389		8,724,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN8 dày 42.1mm		8,232,963		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN10 dày 52.2mm		10,039,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN12.5 dày 64.5mm		12,154,537		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN6 dày 38.1mm		8,506,852		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN8 dày 47.4mm		10,439,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN10 dày 58.8mm		10,722,685		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN6 dày 42.9mm		10,763,611		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN8 dày 53.3mm		13,205,648		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN10 dày 66.2mm		16,134,074		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN6 dày 47.7mm		13,298,889		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN8 dày 59.3mm		16,320,463		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN6 dày 57.2mm		19,140,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN8 dày 71.1mm		22,481,852		#####	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100								- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN16 dày 2mm		9,630		12,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN20 dày 2.3mm		11,389		14,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dày 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	12,315		16,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN16 dày 2.3mm		14,630		19,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN20 dày 3mm		17,130		22,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN10 dày 2mm		16,481		21,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN12.5 dày 2.4mm		20,093		26,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN16 dày 3mm		23,519		30,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN20 dày 3.6mm		28,333		36,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN8 dày 2mm		20,833		27,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN10 dày 2.4mm		25,093		32,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN12.5 dày 3mm		30,370		39,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN16 dày 3.7mm		36,481		47,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN20 dày 4.5mm		43,333		56,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN8 dày 2.4mm		32,315		42,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN10 dày 3mm		38,519		50,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN12.5 dày 3.7mm		46,389		60,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN16 dày 4.6mm		56,574		73,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN20 dày 5.6mm		66,944		87,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN8 dày 3mm		50,093		65,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN10 dày 3.8mm		61,574		80,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN12.5 dày 4.7mm		74,630		97,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN16 dày 5.8mm		88,981		115,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN20 dày 7.1mm		106,574		138,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN8 dày 3.6mm		71,296		92,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN10 dày 4.5mm		87,870		114,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN12.5 dày 5.6mm		105,926		137,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN16 dày 6.8mm		126,389		164,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN20 dày 8.4mm		150,926		196,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dày 4.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	112,500		146,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN10 dày 5.4mm		124,630		162,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN12.5 dày 6.7mm		150,648		195,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN16 dày 8.2mm		180,926		235,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN20 dày 10.1mm		216,574		281,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN6 dày 4.2mm		121,574		158,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN8 dày 5.3mm		151,019		196,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN10 dày 6.6mm		188,889		245,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN12.5 dày 8.1mm		225,648		293,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN16 dày 10mm		272,500		354,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN20 dày 12.3mm		327,963		426,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN6 dày 4.8mm		157,315		204,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN8 dày 6mm		195,000		253,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN10 dày 7.4mm		238,426		310,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN12.5 dày 9.2mm		290,556		377,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN16 dày 11.4mm		352,500		458,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN20 dày 14mm		420,370		546,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN6 dày 5.4mm		197,407		256,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN8 dày 6.7mm		242,870		315,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN10 dày 8.3mm		297,593		386,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN12.5 dày 10.3mm		360,463		468,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN16 dày 12.7mm		437,037		568,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN20 dày 15.7mm		525,648		683,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN6 dày 6.2mm		258,611		336,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN8 dày 7.7mm		318,889		414,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN10 dày 9.5mm		391,111		508,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN12.5 dày 11.8mm		470,370		611,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN16 dày 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	577,963		751,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN20 dày 17.9mm		689,537		896,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN6 dày 6.9mm		323,148		420,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN8 dày 8.6mm		401,481		521,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN10 dày 10.7mm		492,407		640,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN12.5 dày 13.3mm		599,630		779,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN16 dày 16.4mm		727,037		945,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN20 dày 20.1mm		871,852		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN6 dày 7.7mm		401,389		521,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN8 dày 9.6mm		500,093		650,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN10 dày 11.9mm		617,037		802,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN12.5 dày 14.7mm		734,815		955,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN16 dày 18.2mm		909,630		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN20 dày 22.4mm		1,084,630		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN6 dày 8.6mm		503,519		654,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN8 dày 10.8mm		629,815		818,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN10 dày 13.4mm		758,426		986,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN12.5 dày 16.6mm		928,889		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN16 dày 20.5mm		1,112,130		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN20 dày 25.2mm		1,341,481		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN6 dày 9.6mm		623,796		810,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN8 dày 11.9mm		768,519		999,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN10 dày 14.8mm		939,630		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN12.5 dày 18.4mm		1,154,907		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN16 dày 22.7mm		1,383,611		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN20 dày 27.9mm		1,655,463		#####	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN6 dây 10.7mm		773,519		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN8 dây 13.4mm		980,370		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN10 dây 16.6mm		1,170,833		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN12.5 dây 20.6mm		1,447,963		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN16 dây 25.4mm		1,734,074		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN20 dây 31.3mm		2,073,519		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN6 dây 12.1mm		986,389		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN8 dây 15mm		1,228,056		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN10 dây 18.7mm		1,490,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN12.5 dây 23.2mm		1,811,019		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN16 dây 28.6mm		2,195,000		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN20 dây 35.2mm		2,641,481		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN6 dây 13.6mm		1,252,870		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN8 dây 16.9mm		1,544,352		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN10 dây 21.1mm		1,894,630		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN12.5 dây 26.1mm		2,296,944		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN16 dây 32.2mm		2,786,574		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN20 dây 39.7mm		3,350,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN6 dây 15.3mm		1,580,556		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN8 dây 19.1mm		1,980,463		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN10 dây 23.7mm		2,407,500		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN12.5 dây 29.4mm		2,907,963		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN16 dây 36.3mm		3,551,296		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN20 dây 44.7mm		4,267,685		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN6 dây 17.2mm		2,019,907		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN8 dây 21.5mm		2,485,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN10 dây 26.7mm		3,042,130		#####	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 7305-2

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiền
Phong
Đc: Số 02
An Đà,
phường Gia
Viên, thành
phố Hải
Phòng;
SĐT:
0987456699

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN12.5 dày 33.1mm		3,676,667		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN16 dày 40.9mm		4,494,907		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN20 dày 50.3mm		5,395,093		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN6 dày 19.1mm		2,459,907		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN8 dày 23.9mm		3,083,889		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN10 dày 29.7mm		3,783,056		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN12.5 dày 36.8mm		4,575,648		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN16 dày 45.4mm		5,571,944		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN20 dày 55.8mm		6,673,148		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN6 dày 21.4mm		3,378,426		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN8 dày 26.7mm		4,165,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN10 dày 33.2mm		5,114,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN12.5 dày 41.2mm		6,243,148		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN16 dày 50.8mm		7,540,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN6 dày 24.1mm		4,280,648		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN8 dày 30mm		5,263,611		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dày 37.4mm	m		PN10 dày 37.4mm		6,478,426		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN12.5 dày 46.3mm		7,890,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN16 dày 57.2mm		8,959,074		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN6 dày 27.2mm		5,450,000		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dày 33.9mm	m		PN8 dày 33.9mm		6,711,389		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN10 dày 42.1mm		8,232,963		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN12.5 dày 52.2mm		10,039,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN16 dày 64.5mm		12,154,537		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN6 dày 30.6mm		6,902,315		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN8 dày 38.1mm		8,506,852		#####	- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 7305-2

Công ty CP
Nhựa Thiếu
Niên Tiên
Phong
Đc: Số 02
An Đà,
phường Gia
Viên, thành
phố Hải
Phòng;
SĐT:
0987456699

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN10 dây 47.4mm		10,439,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 58.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	10,722,685		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN6 dây 34.4mm		8,729,537		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN8 dây 42.9mm		10,763,611		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN10 dây 53.3mm		13,205,648		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN12.5 dây 66.1mm		16,134,074		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN6 dây 38.2mm		10,771,574		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN8 dây 47.7mm		13,298,889		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN10 dây 59.3mm		16,320,463		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN12.5 dây 73.5mm		19,651,111		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN6 dây 45.9mm		15,514,815		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN8 dây 57.2mm		19,140,926		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN10 dây 71.1mm		22,481,852		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN6 dây 53.5mm		24,937,500		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN8 dây 66.7mm		30,752,037		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN10 dây 83mm		37,494,907		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN6 dây 61.2mm		32,593,796		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN8 dây 76.2mm		40,154,537		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN10 dây 94.8mm		48,941,481		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN6 dây 68.8mm		41,398,426		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN8 dây 85.8mm		50,784,167		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN6 dây 76.4mm		51,154,630		#####	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN8 dây 95.3mm		62,704,630		#####	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân		TCVN 11821-3/ Iso 21138-3						- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN4 (Cây dài 6,155m)		568,796		739,400	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)		637,500		828,800	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN4 (Cây dài 6,140m)		750,000		975,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)		840,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN4 (Cây dài 6,09m)		806,296		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)		1,000,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN4 (Cây dài 6,055m)		1,387,500		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		1,828,796		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN4 (Cây dài 6,02m)		2,075,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		3,000,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN4 (Cây dài 5,995m)		3,110,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)		3,765,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN4 (Cây dài 5,925m)		5,290,000		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		6,992,500		#####	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000	m		SN4 (Cây dài 5,820m)		10,325,000		#####	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân								- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN8 (Cây dài 6,155m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	325,093		422,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN12 (Cây dài 6,155m)		387,130		503,300	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)		511,019		664,300	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN12 (Cây dài 6,140m)		572,870		744,700	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)		623,241		810,200	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN12 (Cây dài 6,09m)		745,093		968,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		1,083,889		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN12 (Cây dài 6,055m)		1,341,296		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		1,693,519		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN12 (Cây dài 6,02m)		1,991,667		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)		2,452,222		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN12 (Cây dài 5,995m)		2,845,093		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		4,294,907		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN12 (Cây dài 5,925m)		4,823,241		#####	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN8 (Cây dài 5,820m)		6,354,259		#####	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN12		7,587,130		#####	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m	TCVN 7997: 2009 (phụ lục A)	D40/30 (cuộn dài 200m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	18,611		24,200	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D53.5/40 (cuộn dài 200m)		26,759		34,800	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D64.5/50 (cuộn dài 200m)		36,667		47,700	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D84.5/65 (cuộn dài 200m)		53,148		69,100	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D105/80 (cuộn dài 200m)		69,167		89,900	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D130/100 (cuộn dài 125m)		97,593		126,900	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D160/125 (cuộn dài 70m)		151,759		197,300	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D188/150 (cuộn dài 50m)		207,222		269,400	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D230/175 (cuộn dài 30m)		308,981		401,700	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D260/200 (cuộn dài 25m)		369,352		480,200	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class0	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN10 dày 1.2mm			9,600		- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class1	m		PN12.5 dày 1.5mm			10,500		- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class2	m		PN16 dày 1.6mm			12,600		- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class3	m		PN25 dày 2.4mm			14,800		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class0	m		PN10 dày 1.3mm			12,300		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD &	PN12.5 dày 1.6mm			14,400		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class2	m		PN16 dày 2mm			16,000		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class3	m		PN25 dày 3mm			22,600		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class0	m		PN8 dày 1.3mm			14,800		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN34 Class1	m	TCVN 8491-2	PN10 dây 1.7mm			18,100		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class2	m		PN12.5 dây 2mm			22,100		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class3	m		PN16 dây 2.6mm			25,100		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class4	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN25 dây 3.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		37,300		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class0	m		PN6 dây 1.5mm			21,100		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class1	m		PN8 dây 1.7mm			24,900		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class2	m		PN10 dây 2mm			28,300		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class3	m		PN12.5 dây 2.5mm			33,300		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class4	m		PN16 dây 3.2mm			41,100		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class5	m		PN25 dây 4.7mm			55,400		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class0	m		PN6 dây 1.6mm			25,900		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class1	m		PN8 dây 1.9mm			29,600		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class2	m		PN10 dây 2.3mm			34,100		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class3	m		PN12.5 dây 2.9mm			41,300		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class4	m		PN16 dây 3.6mm			51,800		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class5	m		PN25 dây 5.4mm			74,300		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class0	m		PN5 dây 1.5mm			34,400		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class1	m		PN6 dây 1.8mm			41,900		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class2	m		PN8 dây 2.3mm			48,800		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class3	m		PN10 dây 2.9mm			59,000		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class4	m		PN12.5 dây 3.6mm			74,000		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class5	m		PN16 dây 4.5mm			88,900		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class6	m		PN25 dây 6.7mm			130,500		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN5 dây 1.6mm			33,900		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN6 dây 1.9mm			39,900		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN8 dây 2.5mm			49,600		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN10 dây 3mm			62,300		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN12.5 dày 3.8mm			77,300		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN16 dày 4.7mm			94,400		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class0	m		PN5 dày 1.9mm			47,000		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN6 dày 2.2mm	Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		53,300		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class2	m		PN8 dày 2.9mm			69,400		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class3	m		PN10 dày 3.6mm			86,000		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class4	m		PN12.5 dày 4.5mm			108,100		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class5	m		PN16 dày 5.6mm			130,500		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class6	m		PN25 dày 8.4mm			188,600		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class0	m		PN4 dày 1.8mm			56,100		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class1	m		PN5 dày 2.2mm			65,800		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class2	m		PN6 dày 2.7mm			76,000		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class3	m		PN8 dày 3.5mm			99,600		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class4	m		PN10 dày 4.3mm			123,800		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class5	m		PN12.5 dày 5.4mm			153,800		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class6	m		PN16 dày 6.7mm			185,800		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class7	m		PN25 dày 10.1mm			268,100		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class0	m		PN4 dày 2.2mm			84,000		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class1	m		PN5 dày 2.7mm			97,900		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class2	m		PN6 dày 3.2mm			111,400		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class3	m		PN8 dày 4.2mm			156,000		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class4	m		PN10 dày 5.3mm			186,800		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class5	m		PN12.5 dày 6.6mm			230,500		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class6	m		PN16 dày 8.1mm			279,400		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class7	m		PN25 dày 12.3mm			397,500		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class	m		PN4 dày 2.5mm			103,400		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class1	m		PN5 dày 3.1mm			121,000		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN125 Class2	m		PN6 dây 3.7mm			143,400		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class3	m		PN8 dây 4.8mm			181,900		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class4	m		PN10 dây 6mm			229,100		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class5	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN12.5 dây 7.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		280,900		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class6	m		PN16 dây 9.2mm			344,500		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class7	m		PN25 dây 14mm			492,100		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class	m		PN4 dây 2.8mm			128,500		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class1	m		PN5 dây 3.5mm			151,300		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class2	m		PN6 dây 4.1mm			178,300		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class3	m		PN8 dây 5.4mm			238,500		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class4	m		PN10 dây 6.7mm			291,900		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class5	m		PN12.5 dây 8.3mm			359,000		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class6	m		PN16 dây 10.3mm			440,600		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class7	m		PN25 dây 15.7mm			622,800		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class	m		PN4 dây 3.2mm			171,600		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class1	m		PN5 dây 4mm			200,000		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class2	m		PN6 dây 4.7mm			230,900		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class3	m		PN8 dây 6.2mm			298,600		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class4	m		PN10 dây 7.7mm			378,900		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class5	m		PN12.5 dây 9.5mm			465,100		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class6	m		PN16 dây 11.8mm			572,000		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class7	m		PN25 dây 17.9mm			810,600		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class	m		PN4 dây 3.6mm			211,300		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class1	m		PN5 dây 4.4mm			245,100		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class2	m		PN6 dây 5.3mm			291,800		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class3	m		PN8 dây 6.9mm			372,600		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class4	m		PN10 dây 8.6mm			476,900		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN180 Class5	m		PN12.5 dày 10.7mm			590,800		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class6	m		PN16 dày 13.3mm			724,800		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class	m		PN4 dày 3.9mm			257,800		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN5 dày 4.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		311,500		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class2	m		PN6 dày 5.9mm			362,300		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class3	m		PN8 dày 7.7mm			462,300		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class4	m		PN10 dày 9.6mm			592,400		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class5	m		PN12.5 dày 11.9mm			730,100		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class6	m		PN16 dày 14.7mm			891,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class	m		PN4 dày 4.4mm			316,000		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class1	m		PN5 dày 5.5mm			379,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class2	m		PN6 dày 6.6mm			450,100		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class3	m		PN8 dày 8.6mm			584,600		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class4	m		PN10 dày 10.8mm			749,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class5	m		PN12.5 dày 13.4mm			926,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class6	m		PN16 dày 16.6mm			1,108,500		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class	m		PN4 dày 4.9mm			414,300		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class1	m		PN5 dày 6.2mm			499,500		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class2	m		PN6 dày 7.3mm			582,900		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class3	m		PN8 dày 9.6mm			753,400		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class4	m		PN10 dày 11.9mm			952,400		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class5	m		PN12.5 dày 14.8mm			1,179,500		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class6	m		PN16 dày 18.4mm			1,438,800		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class	m		PN4 dày 5.5mm			496,800		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class1	m		PN5 dày 6.9mm			594,000		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class2	m		PN6 dày 8.2mm			699,800		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class3	m		PN8 dày 10.7mm			899,000		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN280 Class4	m		PN10 dày 13.4mm			1,233,000		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class5	m		PN12.5 dày 16.6mm			1,415,400		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class6	m		PN16 dày 20.6mm			1,725,600		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN4 dày 6.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		627,900		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class1	m		PN5 dày 7.7mm			745,400		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class2	m		PN6 dày 9.2mm			894,300		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class3	m		PN8 dày 12.1mm			1,123,600		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class4	m		PN10 dày 15mm			1,555,600		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class5	m		PN12.5 dày 18.7mm			1,792,500		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class6	m		PN16 dày 23.2mm			2,181,800		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class	m		PN4 dày 7mm			793,100		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class1	m		PN5 dày 8.7mm			973,900		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class2	m		PN6 dày 10.4mm			1,158,600		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class3	m		PN8 dày 13.6mm			1,503,500		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class4	m		PN10 dày 16.9mm			1,848,800		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class5	m		PN12.5 dày 21.1mm			2,281,500		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class6	m		PN16 dày 26.1mm			2,779,400		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN4 dày 7.8mm			995,400		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class1	m		PN5 dày 9.8mm			1,237,600		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class2	m		PN6 dày 11.7mm			1,471,800		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class3	m		PN8 dày 15.3mm			1,905,500		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class4	m		PN10 dày 19.1mm			2,353,900		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class5	m		PN12.5 dày 23.7mm			2,886,000		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN16 dày 30mm			3,632,300		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class	m		PN4 dày 8.8mm			1,263,100		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class1	m		PN5 dày 11mm			1,564,300		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class2	m		PN6 dày 13.2mm			1,866,400		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN450 Class3	m		PN8 dây 17.2mm			2,410,000		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class4	m		PN10 dây 21.5mm			2,985,500		- nt -
		Ống PVC-U DN500 Class0	m		PN4 dây 9.8mm			1,656,600		- nt -
		Ống PVC-U DN500 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN5 dây 12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		1,975,400		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa							- nt -	
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN6 dây 12.3mm			1,975,400		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN8 dây 15.3mm			2,285,800		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN10 dây 19.1mm			2,955,300		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN12.5 dây 23.9mm			3,502,800		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN16 dây 29.7mm			4,483,500		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN6 dây 13.7mm			2,398,100		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN8 dây 17.2mm			2,877,900		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN10 dây 21.4mm			3,684,100		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN12.5 dây 26.7mm			4,396,800		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN6 dây 15.4mm			3,034,400		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN8 dây 19.3mm			3,637,400		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN10 dây 24.1mm			4,666,600		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN12.5 dây 30mm			5,542,500		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN6 dây 17.4mm			4,789,600		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN8 dây 21.8mm			5,947,300		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN10 dây 27.2mm			7,361,100		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN6 dây 19.6mm			6,059,000		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN8 dây 24.5mm			7,813,900		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN10 dây 30.6mm			9,240,100		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống cấp								- nt -
		Ống PVC-M DN110	m	AS/NZS 4765 & TCVN 11822	PN8 dây2.5mm		171,600		- nt -	
		Ống PVC-M DN110	m		PN9 dây2.8mm		188,800		- nt -	
		Ống PVC-M DN110	m		PN10 dây3.1mm		205,500		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN110	m	&TCVN 11822	PN12 dây3.7mm			241,100		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12.5 dây3.9mm			253,600		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN15 dây4.6mm			291,500		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây4.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		307,400		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN18 dây5.4mm			337,100		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN6 dây2.6mm			157,800		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN8 dây2.9mm			200,100		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN9 dây3.2mm			225,500		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN10 dây3.5mm			252,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12 dây4.2mm			296,800		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12.5 dây4.4mm			308,900		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN15 dây5.2mm			360,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN16 dây5.5mm			379,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN18 dây6.2mm			423,100		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN6 dây3mm			196,000		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN8 dây3.2mm			262,100		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN9 dây3.6mm			291,600		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN10 dây4mm			321,300		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12 dây4.7mm			376,500		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12.5 dây4.9mm			394,800		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN15 dây5.8mm			459,100		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN16 dây6.2mm			484,800		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN18 dây6.9mm			537,400		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN6 dây3.4mm			254,000		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN8 dây3.6mm			328,500		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN9 dây4.1mm			376,000		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN10 dây4.5mm			416,800		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN160	m		PN12 dây5.4mm			493,800		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12.5 dây5.6mm			511,600		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN15 dây6.6mm			591,500		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây7.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		629,100		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN18 dây7.9mm			697,800		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN6 dây3.9mm			320,900		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN8 dây4.1mm			409,900		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN9 dây4.6mm			465,600		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN10 dây5.1mm			524,600		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12 dây6mm			615,300		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12.5 dây6.3mm			649,600		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN15 dây7.5mm			760,800		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN16 dây7.9mm			797,300		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN18 dây8.9mm			891,400		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN6 dây4.3mm			398,400		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN8 dây4.5mm			508,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN9 dây5.1mm			584,000		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN10 dây5.6mm			651,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12 dây6.7mm			770,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12.5 dây7mm			803,000		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN15 dây8.3mm			935,100		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN16 dây8.8mm			981,000		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN18 dây9.9mm			1,100,500		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN6 dây4.8mm			495,300		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN8 dây5.1mm			643,000		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN9 dây5.7mm			732,600		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN10 dây6.3mm			824,900		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN225	m		PN12 dây7.5mm			977,100		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12.5 dây7.8mm			1,019,500		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN15 dây9.3mm			1,176,000		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây9.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		1,219,500		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN18 dây11.1mm			1,384,800		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN6 dây5.4mm			641,000		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN8 dây5.7mm			828,500		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN9 dây6.3mm			930,100		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN10 dây7mm			1,047,800		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12 dây8.4mm			1,248,400		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12.5 dây8.7mm			1,297,400		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN15 dây10.4mm			1,517,000		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN16 dây11mm			1,582,800		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN18 dây12.3mm			1,773,000		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN6 dây6mm			769,600		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN8 dây6.3mm			989,100		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN9 dây7.1mm			1,166,900		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN10 dây7.9mm			1,356,400		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12 dây9.4mm			1,554,300		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12.5 dây9.7mm			1,556,900		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN15 dây11.6mm			1,818,800		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN16 dây12.3mm			1,898,000		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN18 dây13.8mm			2,138,100		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN6 dây6.7mm			983,900		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN8 dây7.1mm			1,236,000		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN9 dây7.9mm			1,456,800		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN10 dây8.8mm			1,711,400		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN315 m	m		PN12 dây10.5m			1,962,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN12.5 dây10.9mm			1,971,800		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN15 dây13mm			2,290,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây13.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		2,400,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN18 dây15.5mm			2,699,000		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN6 dây7.6mm			1,274,500		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN8 dây8mm			1,653,800		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN9 dây9mm			1,853,600		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN10 dây9.9mm			2,033,800		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN12 dây11.8mm			2,407,100		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN12.5 dây12.3mm			2,509,500		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN15 dây14.7mm			2,967,900		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN6 dây8.6mm			1,618,900		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN8 dây9mm			2,096,000		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN9 dây10.1mm			2,343,000		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN10 dây11.2mm			2,589,500		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12 dây13.3mm			3,046,100		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12.5 dây13.9mm			3,174,400		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN15 dây16.5mm			3,733,100		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống PVC-								- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34	m	Iso 3633 TCVN 12119	dây 3mm			30,000		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42	m		dây 3mm			38,100		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48	m		dây 3mm			44,300		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60	m		dây 3mm			55,600		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75	m		dây 3mm			71,000		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90	m		dây 3mm			85,400		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110	m		dây 3.2mm			112,900		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125	m		dày 3.2mm			129,000		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140	m		dày 3.2mm			144,100		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160	m		dày 3.2mm			165,900		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180	m	Iso 3633 TCVN 12119	dày 3.6mm			207,500		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200	m		dày 3.9mm			248,600		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250	m		dày 4.9mm			388,500		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315	m		dày 6.2mm			619,400		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống luồn								- nt -
		OLD Đk 16 D1	cây		dày 1,2mm cây dài 2,92m			24,000		- nt -
		OLD Đk 16 D2	cây		dày 1,4mm cây dài 2,92m			27,400		- nt -
		OLD Đk 16 D3	cây		dày 1,7mm cây dài 2,92m			33,900		- nt -
		OLD Đk 20 D1	cây		dày 1,4mm cây dài 2,92m			33,900		- nt -
		OLD Đk 20 D2	cây		dày 1,6mm cây dài 2,92m			38,600		- nt -
		OLD Đk 20 D3	cây	BS 6099:2.2	dày 2mm cây dài 2,92m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		48,800		- nt -
		OLD Đk 25 D1	cây		dày 1,5mm cây dài 2,92m			46,400		- nt -
		OLD Đk 25 D2	cây		dày 1.8mm cây dài 2,92m			53,400		- nt -
		OLD Đk 25 D3	cây		dày 2mm cây dài 2,92m			70,400		- nt -
		OLD Đk 32 D1	cây		dày 1,8mm cây dài 2,92m			93,300		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		OLĐ Đk 32 D2	cây		dày 2,1mm cây dài 2,92m			107,300		- nt -
		OLĐ Đk 32 D3	cây		dày 2,5mm cây dài 2,92m			150,500		- nt -
		OLD Đk 40 D2	cây		dày 2,3mm cây dài 2,92m			147,900		- nt -
		OLĐ Đk 40 D3	cây	BS 6099:2.2	dày 2,6mm cây dài 2,92m			190,600		- nt -
		OLD Đk 50 D2	cây		dày 2,8mm cây dài 2,92m			197,300		- nt -
		OLĐ Đk 50 D3	cây		dày 3,2mm cây dài 2,92m			238,600		- nt -
		OLD Đk 63 D2	cây		dày 3mm cây dài 2,92m			237,300		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa		QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699				- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN10 dày 2,3mm			27,700	36,000	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN16 dày 2,8mm			30,900	40,200	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN20 dày 3,4mm			34,300	44,600	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN25 dày 4,1mm			38,000	49,400	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN10 dày 2.8mm			49,500	64,400	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN16 dày 3.5mm			57,000	74,100	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN20 dày 4.2mm			60,200	78,300	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN25 dày 5.1mm			63,000	81,900	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN10 dày 2.9mm			64,200	83,500	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN16 dày 4.4mm			77,200	100,400	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN20 dày 5.4mm			88,600	115,200	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN25 dày 6.5mm			97,400	126,600	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN10 dày 3.7mm			86,100	111,900	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN16 dày 5.5mm			104,500	135,900	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN20 dày 6.7mm			137,200	178,400	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN25 dày 8.1mm			148,900	193,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PPR DN50	m		PN10 dày 4.6mm			126,300	164,200	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN16 dày 6.9mm			166,300	216,200	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN20 dày 8.3mm			213,200	277,200	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN25 dày 10.1mm			237,500	308,800	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN10 dày 5.8mm			200,700	260,900	- nt -
		Ống PPR DN63	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN16 dày 8.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		261,300	339,700	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN20 dày 10.5mm			336,000	436,800	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN25 dày 12.7mm			374,100	486,300	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN10 dày 6.8mm			279,100	362,800	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN16 dày 10.3mm			356,300	463,200	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN20 dày 12.5mm			465,500	605,200	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN25 dày 15.1mm			528,400	686,900	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN10 dày 8.2mm			407,300	529,500	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN16 dày 12.3mm			498,800	648,400	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN20 dày 15mm			695,900	904,700	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN25 dày 18.1mm			760,000	988,000	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN10 dày 10mm			651,900	847,500	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN16 dày 15.1mm			760,000	988,000	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN20 dày 18.3mm			979,700	1,273,600	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN25 dày 22.1mm			1,128,200	1,466,700	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN10 dày 11.4mm			807,500	1,049,800	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN16 dày 17.1mm			985,700	1,281,400	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN20 dày 20.8mm			1,318,200	1,713,700	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN25 dày 25.1mm			1,514,100	1,968,300	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN10 dày 12.7mm			996,400	1,295,300	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN16 dày 19.2mm			1,199,400	1,559,200	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN20 dày 23.3mm			1,674,400	2,176,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PPR DN140	m		PN25 dây 28.1mm			1,995,000	2,593,500	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN10 dây 14.6mm			1,359,700	1,767,600	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN16 dây 21.9mm			1,662,500	2,161,300	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN20 dây 26.6mm			2,226,600	2,894,600	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN25 dây 32.1mm			2,584,000	3,359,200	- nt -
		Ống PPR DN180	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dây 16.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		2,142,300	2,785,000	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN16 dây 24.6mm			2,978,300	3,871,800	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN20 dây 29mm			3,500,800	4,551,000	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN25 dây 36.1mm			4,023,300	5,230,300	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dây 18.2mm			2,599,400	3,379,200	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN16 dây 27.4mm			3,683,600	4,788,700	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dây 2.8mm			4,310,700	5,603,900	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống chịu								- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN10 dây 2.3mm			33,400	43,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN16 dây 2.8mm			37,000	48,100	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN20 dây 3.4mm			41,300	53,700	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN10 dây 2.8mm			59,400	77,200	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN16 dây 3.5mm			68,400	88,900	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN20 dây 4.2mm			72,300	94,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN10 dây 2.9mm			77,000	100,100	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN16 dây 4.4mm			92,600	120,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN20 dây 5.4mm			106,400	138,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m	PN10 dây 3.7mm		103,300	134,300	- nt -		
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m	PN16 dây 5.5mm		125,500	163,200	- nt -		
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m	PN20 dây 6.7mm		164,700	214,100	- nt -		
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m	PN10 dây 4.6mm		151,600	197,100	- nt -		
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m	PN16 dây 6.9mm		199,500	259,400	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 23/03/2026 đến 09/04/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 27/03/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026	Ghi chú
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN20 dày 8.3mm			255,800	332,500	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN10 dày 5.8mm			240,800	313,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN16 dày 8.6mm			313,500	407,600	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN20 dày 10.5mm			403,300	524,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3.4	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Auriga DN15	cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Auriga. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 3 lít/h. Q1= 15.625 l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp	Nhà cung cấp: Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	675,000	Giá từ 01/5/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Aries DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Aries. Chỉ số R125. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 6 lít/h. Q1= 20l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		615,000	
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Altair DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Altair. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h. Q1= 16.625l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		875,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.4	Cửa	Vật liệu cửa nhôm kính						
6.4.1		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
1		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,488,207	
2		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		2,048,605	
3		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,393,446	
4		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,365,796	- nt -
5		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,913,345	- nt -
6		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,957,183	- nt -
7		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,794,079	- nt -
8		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,832,843	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
9		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	2,220,803	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						
10		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1,561,502	- nt -
11		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,648,678	- nt -
12		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,630,484	- nt -
13		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,632,615	- nt -
14		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,573,186	- nt -
15		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,172,262	- nt -
16		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,151,795	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
17		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)		2,559,467	- nt -
18		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)		1,908,230	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						- nt -
19		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	2,046,901	- nt -
20		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,964,130	- nt -
21		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,169,608	- nt -
22		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,253,461	- nt -
23		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,841,565	- nt -
24		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,721,003	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
25		V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,583,298	- nt -
		Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						- nt -
26		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).		3,706,733	- nt -
27		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).		3,840,921	- nt -
		Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						- nt -
28		V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,573,223	
29		V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,474,239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						- nt -
30		V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).		1,246,904	- nt -
31		V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,346,840	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
32		V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,346,840	- nt -
33		V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,505,196	- nt -
34		V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		(kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)		1,109,775	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất,phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						- nt -
35		V35: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		1,641,774	- nt -
36		V36: Cửa sổ quay1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)	1,901,998	- nt -	
37		V37: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)	1,937,248	- nt -	
38		V38: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)	2,047,563	- nt -	
39		V39: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	1,319,089	- nt -	
6.4.2		Sản phẩm cửa nhôm kính						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa đi, cửa sổ, vách dày 1.0-1.1mm hệ 55 vát cạnh. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik door		TCVN 12513-2: 2018	- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc - Khóa tay gạt, bản lề cối, chốt - Huy Hoàng - Gioăng PVC - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
1		Cửa đi mở quay, mở lùa 1 -> 4 cánh	m2		dày 1.0- 1.1mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,900,000	
2		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở lùa 1 > 4 cánh	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,800,000	
3		Vách cố định	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,500,000	- nt -
		- Phụ trội màu	m2		Vân gỗ		150,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm trắng trong		100,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm trắng trong		125,000	- nt -
		- Phụ trội dán	m2		film màu cách nhiệt		150,000	- nt -
		Cửa đi dày 2.0mm; cửa sổ, vách dày 1.4mm hệ 55 XINGFA ; Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door			- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc, Việt Nhật - Khóa tay gạt, bản lề cối, chốt - Huy Hoàng - Gioăng PVC - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			- nt -
1		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 2.0mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,850,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,750,000	- nt -
3		Cửa sổ mở quay, mở hắt 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,650,000	- nt -
4		Cửa sổ mở mở trượt, lùa 2 cánh -> 4 cánh hệ 55	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,400,000	- nt -
5		Vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở quay hoặc mở hắt	m2		dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,100,000	- nt -
6		Vách nhôm kính cố định	m2		dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
7		Vách kính, đế sập nhôm 50mm	m2		kính 10mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
		- Phụ trội màu	m2		Vân gỗ		250,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm		85,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		165,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		270,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm<= 25%		750,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mmCL (5+1.52+5) mm <= 25%		950,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		500,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 5mm		60,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm		125,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		160,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội vách kính	m2		đế sập nhôm 50mm - kính cường lực 15mm		1,200,000	- nt -
		- Phụ trội	m2		dán fiml màu cách nhiệt		150,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa louver - vách louver, lam chớp nhôm						- nt -
1		Cửa đi, cửa sổ 1 cánh - > 4 cánh - chớp nhôm Louver	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 1.2-1.4 mm . Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,650,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		250,000	- nt -
2		Vách chớp nhôm Louver lá sách hình chữ Z	m2		dày 1.2mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,000,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		250,000	- nt -
3		Vách chớp nhôm Louver hình lá liễu (150x 21 x 1.4)mm	m2		-Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Khung thép 50x50x2 sơn tĩnh điện + phụ kiện: Lắp bít đầu lá, ke bắt lá, vít ..		4,000,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		500,000	- nt -
		Nhôm hệ vách mặt dựng						- nt -
		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, dẫu đồ độ dày 1.6mm - 2.5mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik			- Kính an toàn 8.38mm màu trắng, xanh đen - Hồng Phúc, Việt Nhật - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2	TCVN 12513-2: 2018	102x52x1.9mm-XFVN/ ALUMIK Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,150,000	- nt -
2		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2		65x120x2.5mm - XFVN/ ALUMIK Door		3,350,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		100,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		190,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		90,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội dán	m2		film màu cách nhiệt		150,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm; <= 25%		650,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm cường lực (5+1.52+5) mm; <= 25%		850,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		570,000	- nt -
		Lan can ban công nhôm kính						- nt -
		Lan can ban công nhôm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Aluva/Alumik Door Kính cường lực an toàn 11.52mm trắng trong film màu - Hồng Phúc	md		- Bộ kẹp, bát giữ kính 96x69x dày 2-8mm - Thanh Ốp chân dưới trong, ngoài 93.2x3.2x 1.4mm - Tay vịn trên KT 26x26x3mm; 35x45x1.4 hoặc 50x50x2mm		2,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	md		vân gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		13.52mm cường lực trắng trong - Film màu		60,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		17.52mm cường lực trắng trong - Film màu		250,000	- nt -
		Nhôm cửa đại hội bản						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa nhôm bản lớn 1 cánh ; 2 cánh + Ofix; Khung bao 200x50x2.0 ; cánh 180x60x2 Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2	TCVN 12513-2: 2018	- Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	5,500,000	- nt -
		Phụ kiện :			Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng		#####	- nt -
		Cửa kính cường lực - hệ thủy lực	m2					
		Cửa kính hệ thủy lực - Kính cường lực 12mm ; đế sập 50mm Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	m2		- Phụ kiện bản lề sàn, khóa, chốt, tay nắm : Huy Hoàng - Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc hoặc tương đương - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500		1,900,000	- nt -
		Phụ kiện :			Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng		#####	- nt -
		Phụ trội kính			cường lực 15mm màu trắng trong		1,100,000	- nt -
		Cửa + vách ngăn compact						- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1		Cửa đi + vách Compact	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 12mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...		1,400,000	- nt -
2		Cửa đi + vách Compact	m2		dày 18mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...		1,600,000	- nt -
		Sản phẩm cửa thép an toàn + cửa thép chống cháy						
		Cửa thép an toàn (chưa gồm phụ kiện)						
		Cửa thép an toàn 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 50*110mm - Thép làm khung dày 1.2mm; Cánh 50mm dày tấm 0.8mm - Vật liệu bên trong: Honeycomb paper - Bản lề Inox: 03 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI60 phút (chưa gồm phụ kiện)						- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa thép chống cháy 60 phút 1-2 cánh mở quay Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo dày 1.4mm - Cánh cửa 50mm, dày tấm cánh 0.8mm - Vật liệu bên trong: Nhét + Vật liệu chống cháy - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,900,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI90 phút (chưa gồm phụ kiện)						- nt -
		Cửa thép chống cháy 90 phút 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2		- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 55*115mm Thép khung dày 1.4mm, tấm cánh dày 0.8mm - Cánh cửa: dày 60mm - Vật liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu		3,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		400,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI 60 phút (chưa gồm phụ kiện)						- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa đi, cửa sổ lùa 2 cánh chống cháy EI60 phút - PL/Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm mạ chế tạo có kích thước 1.6mm. - Cánh cửa: hai mặt ốp thép tấm mạ độ dày 1.4mm. - Kính sử dụng 25mm (5x15x5) Vina Star - Chất liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề thép không gỉ: 04 cái/cánh. - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu DT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính			chống cháy 30mm (5x20x5)mm diện tích kính >50% diện tích cửa		900,000	- nt -
		Vách kính chống cháy EI60 phút						- nt -
		Vách kính khung thép chống cháy EI60" - Alumik Door			- Khung thép 80x140x1.6 - Lõi bên trong khung MgO tỷ trọng 950kg/m3 - Kính chống cháy Vinastar dày 25mm (5x15x5)mm		6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính	Ô		chống cháy 30mm (5x20x5)mm		900,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 25mm EI60"		1,300,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 30mm EI60"		1,500,000	- nt -
		Phụ trội Ô chớp	Ô		Louver thép		1,300,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa gỗ công nghiệp thông phòng chống cháy (chưa gồm phụ kiện)						
I		Cửa gỗ công nghiệp chống cháy - Alumik Door			(Khuôn đơn <160, chiều rộng <1100, chiều cao <2300) Độ dày cánh : 40mm (EI30); 46mm, 52mm (EI60- 70)			
1		Bề mặt Melamin chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Melamin		2,900,000	- nt -
2		Bề mặt Laminate/Sơn bột chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Laminate/Sơn bột. (Bề mặt Sơn bột chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,500,000	- nt -
3		Bề mặt Film nhựa PVC chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt film nhựa PVC.		3,000,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4		Bề mặt Veneer Sồi/Xoan đào chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt veneer Sồi/Xoan đào. (Bề mặt Sơn bột chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thương Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,800,000	- nt -
5		Phụ trội tiêu chuẩn chống cháy 45, 60, 70 phút	m2		(EI45, EI60, EI70)		300,000	- nt -
6		Các phụ phí khác						
		Khuôn kép	Bộ		(từ 160mm - 250mm)		850,000	- nt -
		Nẹp chỉ ô kính	md		(Tính mét dài theo chu vi ô kính, đơn giá chưa bao gồm tám kính)		300,000	- nt -
		Nẹp chữ L	Bộ		bo khung cửa		300,000	- nt -
		Phụ kiện cửa thép + gỗ công nghiệp chống cháy						
1		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		phần thể chống cháy, chất liệu inox 304. T = 66-70 (Dùng cho cửa mở quay)		550,000	- nt -
2		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		liền thể, S1A504-42U, SET, Inox 304, Xước- (Dùng cho cửa mở quay)		650,000	- nt -
3		Tay co thủy lực	Bộ		Kinlong 45kg GA93-4CI(B104) (Dùng cho cánh < = 700mm)		450,000	- nt -
4		Tay co thủy lực	Bộ		Kinlong 65kg GA93-3CI(B103) (Dùng cho cánh < = 900mm)		550,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5		Tay co thủy lực	bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	Kinlong 85kg GA93-4CI (B104 (Dùng cho cánh rộng > = 1000mm)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	600,000	- nt -
6		Chốt âm cánh phụ	Chiếc		Kinlong (Dùng cho cửa mở quay 2 cánh)		120,000	- nt -
7		Bộ Doosill Inox 201/md	md		(Dùng cho các cửa mở quay)		220,000	- nt -
8		Tay nắm INOX L300	Bộ		(Dùng cho cửa có thanh thoát hiểm)		500,000	- nt -
9		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040 MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,450,000	- nt -
10		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040 MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,750,000	- nt -
11		Khóa thông minh AVOLOCK	Bộ		mở vân tay, thẻ, smartpoint : AV60/ AV61/ AV65		7,500,000	- nt -
12		Bộ phụ kiện cửa lửa, tay nắm, ốp sò	Bộ		(dùng cho cửa lửa, trượt) Huy Hoàng		650,000	- nt -
13		Bộ Bản lề sàn, khóa sàn, ngỗng, ti chế	Bộ		(Dùng cho cửa mở quay 2 chiều - Hệ thủy lực) Huy Hoàng		4,000,000	- nt -
14		Bộ phụ kiện tự động Samsung nhập khẩu Hàn Quốc- dùng cho cửa trượt: □	Bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Tải trọng tối đa 120kg x 2 cánh (KT ray từ 4,2-6m) nguồn điện mô tơ 60-90W + ray và mắt thần, điều khiển từ xa, cảm biến an toàn, nắp ốp Inox (không có kiểm định chống cháy)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	#####	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.5	Gạch ốp lát							
	Gạch gốm ốp lát	Nhóm BIa				Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200mm		426,947	
		Nhóm BIa	m2		1000x1000mm		502,560	
		Nhóm BIb						
		Nhóm BIb	m2		300x600mm		196,507	- nt -
		Nhóm BIb	m2		400x800mm		233,174	
		Nhóm BIIb						
		Nhóm BIIb	m2		150x800mm		274,933	
		Nhóm BIIb	m2		250x500mm		201,710	
		Nhóm BIIb	m2		400x600mm		163,915	
	Ngói gốm tráng men	Ngói gốm tráng men	Viên	QCVN 16:2023/BXD	415x310 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		36,380	- nt -
		Ngói úp nóc	Viên		260x200 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		37,425	- nt -
		Ngói rìa nóc	Viên		300x145 (mm) Độ hút nước 6≤E≤10		35,170	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7	Vật liệu khác							
	Vật liệu chống thấm							
1		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 09:2023/HMC	Hanlastic 2FC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	22,860	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 10:2023/HMC	Hanlastic 2FC Plus		41,000	
3		Vữa chống thấm tinh thể thấm thấu gốc xi măng một thành phần	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 16:2023/HMC	Hanplacc Mortar SP		25,000	
4		Màng chống thấm bitum tự dính	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 27:2023/HMC	Hanproof Bitum HDPE		69,000	
5		Màng chống thấm Bitum biến tính khô nóng	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 12:2023/HMC	Hanproof APP		75,000	
6		Vật liệu chống thấm đàn hồi gốc	Kg	TCVN: 8652: 2020 TCCS 17:2023/HMC	Acrylic Hanprotex Colors		86,500	- nt -
7		Vật liệu chống thấm polyurethane gốc nước 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 15:2023/HMC	Hanpolycoat 1PW		80,000	- nt -
8		Vật liệu chống thấm gốc polyurethane gốc dầu 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 14:2023/HMC	Hanpur W		95,000	- nt -
9		Matit xám đường Bitum cao su	Kg	TCVN 9974:2013 TCCS 02:2023/HMC	Bitum HA		57,000	- nt -
10		Vật liệu chống thấm gốc	Kg	TCVN 9065:2012 TCCS 03:2023/HMC	Bitum Han BT		44,000	- nt -
11		Hệ thống phủ epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 34:2023/HMC	Hanepoxy AB2303		145,000	- nt -
12		Hệ thống phủ epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 05:2023/HMC	Hanepoxy AB2301		105,000	- nt -
13		Tự san phẳng Epoxy gốc nước thoáng khí	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 21:2023/HMC	HanPL Epoxy AB2302		115,000	- nt -
14		Sơn lót Epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 08:2023/HMC	Hanepoxy Primer		90,000	- nt -
15		Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 01:2023/HMC	Hangrout		8,800	- nt -
16		Vữa cán tạo mác cao, gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 13:2023/HMC	Hangrout GP		9,000	- nt -
17		Màng chống thấm HDPE keo nhiệt áp	m2	TCVN 9569:2013 TCCS 20:2023/HMC	Hanprufe LP HDPE		175,000	- nt -
18		Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 18:2023/HMC	Han PVC Layer		210,000	- nt -
19		Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 19:2023/HMC	Han PVC TGrip		296,000	- nt -
20		Cao su trương nở	m2	TCVN 2752 : 2008 TCCS 32:2023/HMC	Hanwater Tight		77,000	- nt -
21		Băng cản nước PVC	m2	TCVN 9407: 2014 TCCS 11:2023/HMC	Hanstop PVC		92,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
22		Hệ thống phủ polyurethane gốc dầu 2 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 22:2023/HMC	Hanpur W 2AB	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	150,000	- nt -
23		Phụ gia chống thấm và tăng kết dính	lit	TCCS 25:2023/HMC	Hanlatex		39,000	- nt -
24		Sản phẩm gia cố, hệ thống bơm keo gốc Epoxy	Kg	ASTM D695 TCCS 04:2023/HMC	Hanepoxy 2FC		280,000	- nt -
25		Thấm thấu tăng độ cứng sàn bê tông	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 26:2023/HMC	Hanseal crystal floor 2		130,000	- nt -
26		Màng chống thấm	m2	TCVN 11322:2018 TCCS 39:2023/HMC	Han HDPE Layer		45,000	- nt -
27		Màng chống thấm	m2	TCVN 10106:2013 TCCS 30:2023/HMC	Hanproof TPO		210,000	- nt -
28		Sơn phản quang epoxy trong nhà	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 23:2023/HMC	Hanepoxy AB2311S		180,000	- nt -
29		Sơn phản quang epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 24:2023/HMC	Hanepoxy AB2333S		195,000	- nt -
30		Dung dịch sinh hóa gốc	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 38:2023 HMC	Silicat Hanseal 5		125,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	Tấm nhựa							
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2	TCVN10103 :2013	dạng đặc, trong suốt Asialite dày 3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	436,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 4mm		581,000	
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 5mm		727,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 6mm		955,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 8mm.		1,273,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 10mm		1,591,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 12mm		1,984,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Tấm 3D dùng trong xây dựng							
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T50, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 50 mm; - Độ dày lõi xốp EPS: 30 mm; Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	291,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T75, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 75 mm - Độ dày lõi xốp EPS: 40 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		331,711	
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T100, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 100 mm - Độ dày lõi xốp EPS: 60 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		382,716	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T125, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế; Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 125 mm - Độ dày lõi xốp EPS: 80 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	427,866	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Trần, vách thạch cao							
1	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	StandardShield 9mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	118,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		160,000	
3	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraLight 9mm		140,000	
4	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		169,000	
5	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		258,000	
6	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraMoist 9mm		200,000	
7	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		164,000	
8	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		260,000	- nt -
9	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		328,000	- nt -
10	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí	Tấm		PVC Palazo		46,000	- nt -
11	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí	Tấm		PVC Palazo		54,000	- nt -
12	Trần, vách thạch cao	Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	56,000	- nt -
13	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài	Thanh	ASTM C636	T3		18,000	- nt -
14	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn	Thanh	ASTM C637	T3		10,000	- nt -
15	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường	Thanh	ASTM C638	T3		30,000	- nt -
16	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C639	Xtra V		65,000	- nt -
17	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh		Xtra C		36,000	- nt -
18	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C640	V32		21,000	- nt -
19	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh		Pro V		76,000	- nt -
20	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C641	Pro C		45,000	- nt -
21	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C642	V32		21,000	- nt -
22	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C643	Supra		88,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
23	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C644	Supra	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SDT:0903749990	54,000	- nt -
24	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C645	V4		25,000	- nt -
25	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C649	Suprawall đứng 51		67,000	- nt -
26	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C650	Suprawall nằm 51		62,000	- nt -
27	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C651	Suprawall đứng 64		73,000	- nt -
28	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C652	Suprawall nằm 64		67,000	- nt -
29	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C653	Suprawall đứng 76		78,000	- nt -
30	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C654	Suprawall nằm 76		73,000	- nt -
31	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C655	Suprawall đứng 92		95,000	- nt -
32	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C656	Suprawall nằm 92		89,000	- nt -
33	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C657	Suprawall đứng 102		106,000	- nt -
34	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C658	Suprawall nằm 102		100,000	- nt -
35	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C659	Suprawall đứng 150		177,000	- nt -
36	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C660	Suprawall nằm 150		172,000	- nt -
37	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối	Bao	TCVN 12693:2020	EasyJoint90		171,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	Đất làm vật liệu san lấp							
7.5.1		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	160,000	Giá tại mỏ
7.5.2		Đất đồi mỏ BuLu	m3			Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	159,000	Giao hàng xuống tàu của bên mua.

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.6	Gạch							
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03;	viên		390x150x190mm; M7,5	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	12,800	
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04;	viên		220x105x130mm; M7,5		3,380	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100;	viên		390x100x130mm; M7,5		6,380	
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170;	viên		390x170x130mm; M7,5		10,800	
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200;	viên		390x200x130 mm; M7,5		11,800	
		Gạch bê tông đặc EBERA T01;	viên		220x105x60 mm; M10,0 (gạch xây không trát 1 mặt màu đỏ)		4,880	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01;	m ²	TCVN 6476:1999	200x100x60mm, M300; màu ghi		178,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-60;	m ²		225x112x60mm, M300, màu ghi		178,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-80;	m ²		225x112x80mm, M400, màu ghi		268,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03;	m ²		200x170x60mm, M300, màu ghi		188,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04;	m ²		230x200x60mm, M300, màu ghi	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	188,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05;	m ²		600x300x60mm, M300, màu ghi		185,000	
		Gạch bê tông tự chèn tròn cỏ EBERA C07;	m ²		390x260x80mm, M300, màu ghi		188,000	

Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng